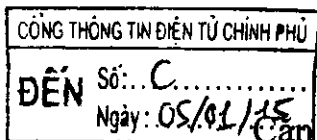


Số: 65 /2014/QĐ-UBND

Bà Rịa, ngày 19 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 – 31/12/2019)
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ về khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 18/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; đ

Theo đề nghị của Liên sở Tài nguyên và Môi trường và Tài chính tại Tờ trình số 3098/TTr-STNMT ngày 26/11/2014 về việc đề nghị phê duyệt bảng giá các loại đất định kỳ (có hiệu lực từ ngày 01/01/2015) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 – 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Quy định bảng giá các loại đất để làm cơ sở:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

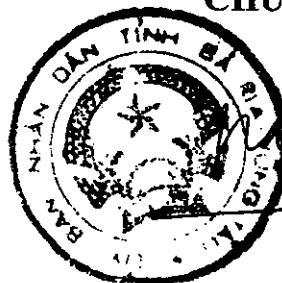
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội Tỉnh;
- CT, các phó CT và các ủy viên UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc VN tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu; Đài PTTH tỉnh;
- Sở Tư pháp (theo dõi);
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các tổ chức đoàn thể cấp Tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu VT-TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Trình

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 – 31/12/2019)

trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 65/2014/QĐ-UBND
ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đất nông nghiệp

1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp

Đối với đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn, cách xác định khu vực, vị trí (khoảng cách từng vị trí) tương tự như cách xác định khu vực, vị trí đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Riêng đất làm muối được xác định theo 03 vị trí như sau:

- Vị trí 1: 500 m đầu kể từ đường giao thông chính;
- Vị trí 2: Sau mét thứ 500 của vị trí 1 đến mét thứ 1.000 tính từ đường giao thông chính hoặc 500m đầu tính từ đường liên thôn, liên xã;
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

2. Cách xác định giá đất các loại đất nông nghiệp khác

Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng khu vực để xác định giá đất.

Điều 2. Đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Đất ở tại khu vực nông thôn

a) Phân loại khu vực: Đất ở tại khu vực nông thôn gồm có 03 khu vực.

a.1) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn, cụ thể:

- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;

- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;

- Đất có mặt tiền trực đường giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Đất thuộc khu vực chợ nông thôn, bến xe (với bán kính 200m tính từ trung tâm chợ, bến xe);

- Đất thuộc khu vực khu dân cư trung tâm xã;

- Đất có mặt tiền đường giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp; đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp... áp dụng đơn giá đất vị trí 2.

a.2) Khu vực 2: Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã; khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụ thể:

- Đất có mặt tiền giáp khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã, cụm xã);

- Đất có mặt tiền tiếp giáp khu thương mại khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp);

- Đất nằm giáp khu chợ nông thôn, bến xe (sau mét thứ 200 kể từ trung tâm chợ nông thôn, bến xe);

- Đất có mặt tiền các đường giao thông liên thôn giáp với khu vực khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã hoặc sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp).

a.3) Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã, cụ thể:

- Đất nằm tách biệt khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã); khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp); khu vực chợ, bến xe (sau mét thứ 400 kể từ khu dân cư trung tâm chợ, bến xe);

- Đất không thuộc các khu vực 1 và khu vực 2;

Trong mỗi khu vực được chia thành 4 vị trí tính từ đường giao thông.

b) Cách xác định vị trí đất của 03 khu vực

Đất ở tại khu vực nông thôn được xác định từ đường giao thông lấy chiều sâu 200m tính từ lộ giới hiện hữu hợp pháp, cụ thể:

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Quốc lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 20m.

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Tỉnh lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 10m.

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của đường liên xã, liên thôn: từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất trở vào.

Vị trí đất được xác định theo bản đồ địa chính, sơ đồ vị trí đã được lập và đang sử dụng ở địa phương, có 4 vị trí như sau:

- Vị trí 1: 50m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của đường giao thông chính, ven đầu mỗi giao thông, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào;

- Vị trí 2: Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: Sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

2. Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn

a) Phân loại khu vực

Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn được chia làm 3 khu vực và mỗi khu vực có 4 vị trí. Cách phân loại khu vực tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn nêu trên.

b) Cách xác định vị trí đất của 3 khu vực

Cách xác định vị trí của đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn được xác định tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Điều 3. Đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Đất ở trong đô thị

a) Đất ở trong đô thị được chia theo 4 loại đô thị

- Đô thị loại 1: Bao gồm các phường thuộc thành phố Vũng Tàu.

- Đô thị loại 2: Bao gồm các phường thuộc thành phố Bà Rịa.

- Đô thị loại 4: Thị trấn Phú Mỹ huyện Tân Thành.

- Đô thị loại 5: Bao gồm thị trấn Long Điền, Long Hải huyện Long Điền, thị trấn Ngã Giao huyện Châu Đức, thị trấn Phước Bửu huyện Xuyên Mộc, thị trấn Đất Đỏ, Phước Hải huyện Đất Đỏ.

b) Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị

b.1) Đường phố, hẻm, hẻm của hẻm trong đô thị

- Đường phố chính được hiểu là những đường phố trong đô thị đã được liệt kê trong danh mục ban hành kèm theo quyết định này. Những đường phố không được liệt kê trong danh mục này được coi là hẻm.

- Hẻm chính được hiểu là một nhánh nối trực tiếp vào đường phố chính và chưa được liệt kê trong danh mục loại đường phố kèm theo quyết định này.

- Hẻm phụ hay hẻm của hẻm được hiểu là một nhánh nối vào hẻm chính (không phải là hẻm chính kéo dài ngoằn ngoèo, gấp khúc). Độ rộng của hẻm ~~đ~~

được xác định theo độ rộng nhỏ nhất của đường hẻm trong đoạn nối từ đường phố chính đến thửa đất.

b.2) Mỗi loại đô thị được chia từ 1 đến 4 loại đường phố

- Đường phố loại 1: Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá đất thực tế cao nhất.

- Đường phố loại 2: Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại 1.

- Đường phố loại 3: Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại 2.

- Đường phố loại 4: Là các đường phố còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại 3.

b.3) Mỗi loại đường phố được chia từ 1 đến 5 vị trí khác nhau

- Vị trí 1: Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường phố chính có chiều sâu tối đa 50m tính từ lộ giới hợp pháp, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào.

- Vị trí 2: Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 4 được tính sau mét thứ 150 đến mét thứ 220; vị trí 5 được tính sau mét thứ 220.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng từ 3,5m trở lên, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 3 trong đoạn 80m kể từ hẻm chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng nhỏ hơn 3,5m, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 4 trong đoạn 80 mét kể từ hẻm chính, sau mét thứ 80 tính theo vị trí 5.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và kéo dài đến mét thứ 80 tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính và các trường hợp không quy định tại vị trí 1, 2, 3 nêu trên đối với thị trấn các huyện.

- Vị trí 5: Áp dụng đối với thành phố Vũng Tàu và thành phố Bà Rịa: Được tính sau mét thứ 80 của vị trí 4 và các trường hợp còn lại (hẻm chính, hẻm phụ) không thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 đã quy định trên đây. ☞

2. Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong đô thị

Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị: Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong đô thị được phân loại đường phố và cách xác định vị trí tương tự như đất ở trong đô thị được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Điều 4. Cách xác định giá đất một số loại đất phi nông nghiệp khác tại khu vực nông thôn và trong đô thị

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác); đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

2. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác; đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng nhà kho, nhà và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở); đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

3. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

4. Đối với nhóm đất chưa sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào phương pháp định giá, khung giá đất cùng loại, giá của các loại đất cùng mục đích sử dụng do UBND tỉnh quy định hoặc căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá đất cụ thể.

Chương II

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 5. Bảng giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

STT	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
1	Các Phường thuộc TP. Vũng Tàu	158
2	Các Phường thuộc TP. Bà Rịa	126
3	Trong khu dân cư; thửa đất tiếp giáp khu dân cư và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ tại thị trấn các huyện	101
4	Các khu vực còn lại không thuộc trường hợp trên tại thị trấn các huyện	61

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

STT	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
1	Các Phường thuộc TP. Vũng Tàu	60
2	Các Phường thuộc TP. Bà Rịa	48
3	Thị trấn thuộc các huyện	38

2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn

2.1 Áp dụng đối với địa bàn các xã trên địa bàn tỉnh

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

(ĐVT: 1.000 đồng/m²)

- Trong khu dân cư; thửa đất tiếp giáp khu dân cư và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ tại địa bàn các xã

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	90	81	73	66
Khu vực 2	59	53	48	43
Khu vực 3	39	35	35	35

- Các khu vực còn lại không thuộc trường hợp trên tại địa bàn các xã

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	54	49	44	39
Khu vực 2	35	32	29	26
Khu vực 3	23	21	21	21

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

(ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	34	29	24	21
Khu vực 2	18	15	13	11
Khu vực 3	9	9	9	9

2.2 Áp dụng đối với huyện Côn Đảo

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản
(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	90	54	38	26
Loại 2	54	32	23	16
Loại 3	32	19	15	15

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ
(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	34	21	14	10
Loại 2	21	12	9	9
Loại 3	12	9	9	9

3. Bảng giá đất làm muối áp dụng trên toàn tỉnh (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Vị trí đất	1	2	3
Đơn giá (1.000 đồng/m ²)	74	45	34

Điều 6. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực nông thôn: (Kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh)

a) Áp dụng đối với thành phố Bà Rịa (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.875	1.500	1.200	960
Khu vực 2	768	615	492	394
Khu vực 3	315	252	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 252.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với xã Long Sơn – Thành phố Vũng Tàu, và các huyện: Tân Thành, Long Điền, Châu Đức, Xuyên Mộc (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.500	1.200	960	768
Khu vực 2	614	492	394	315
Khu vực 3	252	202	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 202.000 đồng/m².

c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.125	900	720	576
Khu vực 2	461	369	295	236
Khu vực 3	189	151	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 151.000 đồng/m²

d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.250	1.800	1.440	1.152
Loại 2	1.620	1.296	1.037	829
Loại 3	1.080	864	691	553

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn (Bảng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ), cụ thể:

a) Áp dụng đối với thành phố Bà Rịa (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.125	900	720	576
Khu vực 2	461	369	295	236
Khu vực 3	189	151	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 151.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với xã Long Sơn – Thành phố Vũng Tàu, và các huyện: Tân Thành, Long Điền, Châu Đức, Xuyên Mộc (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	900	720	576	461
Khu vực 2	368	295	236	189
Khu vực 3	151	121	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 121.000 đồng/m².

đ) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	675	540	432	346
Khu vực 2	277	221	177	142
Khu vực 3	113	91	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 91.000 đồng/m²

e) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.350	1.080	864	691
Loại 2	972	778	622	497
Loại 3	648	518	415	332

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

Điều 7. Bảng giá đất phi nông nghiệp trong đô thị

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp trong đô thị : (Kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh)

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
Loại 2	10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
Loại 3	7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
Loại 4	5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây : Trung Trắc, Trung Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 20.800.000 đồng/m²; vị trí 2: 13.520.000đồng/m²; vị trí 3: 10.140.000 đồng/m²; vị trí 4: 7.605.000 đồng/m²; vị trí 5: 5.704.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
Loại 2	5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
Loại 3	3.300	1.980	1.403	990	693
Loại 4	1.980	1.238	825	594	500

c) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Tân Thành

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	4.928	2.970	2.090	1.430
Loại 2	2.970	1.760	1.232	880
Loại 3	1.760	1.100	770	550
Loại 4	1.100	660	462	323

d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.360	2.025	1.425	975
Loại 2	2.025	1.200	840	600
Loại 3	1.200	750	525	375
Loại 4	750	525	375	263

đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.528	2.126	1.496	1.024
Loại 2	2.126	1.260	882	630
Loại 3	1.260	788	551	394
Loại 4	788	473	331	232

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.756	1.654	1.155	809
Loại 2	1.654	992	693	483
Loại 3	992	593	420	294

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong đô thị (Bảng 60% giá đất ở tại từng vị trí, loại đường tương ứng, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ), cụ thể:

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	9.360	6.084	4.563	3.422	2.567
Loại 2	6.552	4.259	3.194	2.396	1.797
Loại 3	4.586	2.981	2.236	1.677	1.258
Loại 4	3.211	2.087	1.565	1.174	881

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây : Trung Trắc, Trung Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 12.460.000 đồng/m²; vị trí 2: 8.112.000 đồng/m²; vị trí 3: 6.084.000 đồng/m²; vị trí 4: 4.563.000 đồng/m²; vị trí 5: 3.422.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	5.544	3.326	2.327	1.634	1.144
Loại 2	3.326	1.980	1.386	990	693
Loại 3	1.980	1.188	842	594	416
Loại 4	1.188	743	495	400	400

- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	5.544	3.326	2.327	1.634	1.144
Loại 2	3.326	1.980	1.386	990	693
Loại 3	1.980	1.188	842	594	416
Loại 4	1.188	743	495	356	300

c) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Tân Thành (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.957	1.782	1.254	858
Loại 2	1.782	1.056	739	528
Loại 3	1.056	660	462	330
Loại 4	660	396	277	194

d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.016	1.215	855	585
Loại 2	1.215	720	504	360
Loại 3	720	450	315	225
Loại 4	450	315	225	158

đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.117	1.276	898	614
Loại 2	1.276	756	529	378
Loại 3	756	473	331	236
Loại 4	473	283,8	199	139

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.654	992	693	485
Loại 2	992	595	416	290
Loại 3	595	356	252	176

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

Điều 8. Xử lý về giá một số trường hợp cụ thể:

1. Thửa đất trong đô thị có chiều dài lớn hơn 50m được xác định như sau:§

- Một thửa đất có mặt tiền đường phố chính thì vị trí 1 (VT1) lấy độ dài đến 50m; sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 được tính vị trí 2 (VT2); sau mét thứ 100 đến mét thứ 150 tính vị trí 3 (VT3); sau mét thứ 150 tính theo vị trí 4; sau mét thứ 200 tính theo vị trí 5 đối với thành phố Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu.

- Thửa đất có mặt tiền hẻm chính, hẻm phụ thì vị trí đầu lấy độ dài đến 50 m; sau mét thứ 50 (*toàn bộ phần đất còn lại*) được tính theo vị trí liền kề thấp hơn; nhưng không áp dụng đối với trường hợp thửa đất có vị trí đầu là vị trí 4 và vị trí 5 đối với thành phố Bà Rịa và thành phố Vũng Tàu.

2. Thửa đất trong đô thị có một mặt tiếp giáp đường phố chính: Giá đất được tính theo đường phố chính đó.

3. Thửa đất có nhiều mặt tiếp giáp đường phố chính: Giá đất được tính theo đường phố chính nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

Thửa đất tiếp giáp hai hoặc nhiều tuyến đường thuộc khu vực nông thôn: Giá đất được tính theo tuyến đường nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

4. Thửa đất trong đô thị tọa lạc trong hẻm nối ra nhiều đường phố chính thì giá đất xác định như sau:

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực đã được cấp số nhà thì giá đất được xác định theo hẻm của đường phố đã được cấp số nhà.

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực chưa được cấp số nhà thì giá đất được tính theo hẻm nào nối ra đường phố chính gần nhất.

- Trường hợp thửa đất không có lối ra thì giá đất được tính theo vị trí thấp nhất của đường phố chính gần nhất.

5. Giá đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh:

a) Trường hợp thửa đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh được xác định như sau:

- Đối với những tuyến đường, đoạn đường đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được UBND tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì UBND huyện, thành phố có trách nhiệm tập hợp xác định loại đường đề xuất để Sở Tài nguyên – Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Xây dựng xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung loại đường trình UBND tỉnh quy định cho phù hợp.

- Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch đã có quyết định thu hồi đất, nhưng chưa thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng tại thời điểm xác định giá, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển quyền, nộp lệ phí trước bạ được áp dụng như sau:

- Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch chưa thi công hoặc đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được UBND

tính xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

6. Cách xác định giá đất của thửa đất liền khối với nhau của một chủ sử dụng: Đối với những thửa đất liền khối trong cùng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cùng một chủ sử dụng đất thì giá đất được tính theo đất liền khối.

7. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định là giá đất vị trí 1 của từng khu vực.

8. Cách xác định vị trí, khu vực và loại đường phố cụ thể của từng thửa đất được xác định theo đơn giá đất quy định tại danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục, trường hợp thửa đất không xác định được giá đất theo danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục thì UBND cấp huyện căn cứ quy định tại Điều 2, 3, 5, 6, 7 quy định này để xác định.

9. Cách xác định giá đất phi nông nghiệp của đô thị tại huyện Đất Đỏ áp dụng theo cách xác định giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn.

10. Giá đất sau vị trí 4 (của từng khu vực) được xác định theo vị trí của khu vực liền kề thấp hơn. Trường hợp giá đất ở tại vị trí, khu vực có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với vị trí, khu vực liền kề thấp hơn, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất quy định tại khoản 11 Điều này.

11. Trường hợp giá đất ở 50m đầu (của từng khu vực) quy định tại phụ lục các tuyến đường thuộc nông thôn là giá đất ở vị trí 1 (của từng khu vực) tại bảng giá đất quy định tại điều 6 Quyết định này, giá đất ở thuộc vị trí 2 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 1, giá đất ở thuộc vị trí 3 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 2, giá đất ở thuộc vị trí 4 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 3, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất quy định tại điều 6 Quyết định này của từng huyện, thành phố (cụ thể xã Long Sơn; các huyện Tân Thành, Xuyên Mộc, Châu Đức, Long Điền là 202.000 đồng/m²; thành phố Bà Rịa là 252.000 đồng/m²; huyện Đất Đỏ là 151.000 đồng/m²); giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng, nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất của Chính phủ. §

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Cơ quan Tài nguyên - Môi trường các cấp chịu trách nhiệm xác định vị trí đất dựa trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng thực tế của các thửa đất, thể hiện đầy đủ trong bản vẽ các nội dung có liên quan như : độ rộng, độ dài tuyến đường vào, khu vực, vị trí liên hệ với tên đường mà thửa đất nêu trên sẽ được cấp số nhà và chịu trách nhiệm về cách thể hiện vị trí này để có cơ sở pháp lý thực hiện. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 02 mặt đường trở lên thì phải thể hiện đầy đủ các đường vào thửa đất.

Điều 10. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc UBND các huyện, thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến để Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu hướng dẫn hoặc trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./. ๕

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *uu*



chinh

Nguyễn Văn Trinh

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
(Kèm theo Quyết định số: 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Ba Cu	Trộn đường		1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
2	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
3	Bà Triệu	Lê Lợi	Yên Bái	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Yên Bái	Ba Cu	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
		Lê Lợi	Lê Ngọc Hân	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
4	Bắc Sơn (P.11)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
5	Bạch Đằng	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
6	Bến Đò (P.9)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
7	Bến Nôm (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
8	Bình Giã	Lê Hồng Phong	Hẻm 442 Bình Giã	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Hẻm 442 Bình Giã	Đường 30/4	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
9	Cao Bá Quát (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
10	Cao Thắng	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
11	Chi Lăng (P.12)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
12	Chu Mạnh Trinh	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
13	Cô Bắc	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
14	Cô Giang	Lê Lợi, Lê Ngọc Hân	Triệu Việt Vương	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
15	Dã Tượng (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
16	Dương Văn Nga (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
17	Đào Duy Từ (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
18	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
19	Đồ Chiểu	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
		Lê Lai	Hẻm 114	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
20	Đô Lương (P.11, P.12)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
21	Đoạn cuối Quốc lộ 51B	Lê Hồng Phong	Nguyễn An Ninh	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
22	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
23	Đội Cấn (P.8)	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
24	Đồng Đa (P.Thắng Nhất, P.10)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
25	Đồng Khởi	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
26	Đường 3/2	Vòng xoay Liệt sỹ	Nguyễn An Ninh	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Nguyễn An Ninh	Vòng xoay đường 3/2 và trục đường 51B	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
27	Đường 30/4	Ngã 4 Giếng nước	Eo Ông Từ	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
28	Đường bờ kè Rạch Bến Đình	Dự án nhà ở đại An	Hết phần đất giao Công ty phát triển Nhà	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
29	Đường D4 (P.10)	Đường N1	hết đường nhựa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
30	Đường D5 (P.10)	Đường 3/2	hết đường nhựa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
31	Đường lên biệt thự đôi sứ	Trần Phú	Nhà số 12/6A	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Trần Phú	Nhánh đường lên Biệt thự Đôi Sứ	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096

32	Đường từ biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty Phát triển nhà xây dựng			2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
33	Đường vành đai khu tái định cư Bến Đình (P6)	Lê Văn Lộc	bờ kè Sông Bến Đình	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
34	Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
35	Đường ven biển Hải Đăng	Đường 3/2	Cầu Cửa Lấp	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
36	Hạ Long	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
37	Hải Đăng	Hạ Long	Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	Đền Hải Đăng	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
		Ngã 3	Tượng Chúa	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
		Hẻm Hải Đăng		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
38	Hải Thượng Lãn Ông (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
39	Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giả vào khu chợ Rạch Dừa (P.Rạch Dừa)	Bình Giả	Khu chợ Rạch Dừa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
40	Hàn Mặc Tử (P.7)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
41	Hàn Thuyên (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
42	Hẻm số 1 Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
43	Hẻm số 110 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngô Đức Kế	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
44	Hẻm 135 Lê Quang Định (P.Thắng Nhất)	gồm các đoạn đường nội bộ khu đất PTSC của Công ty Dịch vụ Dầu khí		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
45	Hẻm 02, 04, 36, 50 Nguyễn Lương Bằng (P9)			3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
46	Hẻm 30 Lương Thế Vinh (P9)			3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
47	Hẻm 40 - Phan Đăng Lưu	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
48	Hẻm 43, 61 đường Phạm Ngọc Thạch (P9)			3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
49	Hẻm 492 - đường 30/4 (P.Rạch Dừa)	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
50	Hẻm 524 - đường 30/4 (P.Rạch Dừa)	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
51	Hẻm 58 Nguyễn Gia Thiều	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
52	Hẻm 825 và 875 Bình Giả (P10)	đường vào khu tái định cư 4,1 ha		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
53	Hồ Quý Ly	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
54	Hồ Tri Tân (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
55	Hồ Xuân Hương	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
56	Hoa Lư (P.12)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
57	Hoàng Diệu	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
58	Hoàng Hoa Thám (P.2, P.3, P.Thắng Tam)	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
		Đoạn còn lại		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
59	Hoàng Văn Thụ (P.7)	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
60	Hoàng Việt, phường 6 (Phước Lâm Tự cũ)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

61	Hùng Vương	Trọn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
62	Huyền Trân Công Chúa	Trọn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
63	Huỳnh Khương An	Trọn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
64	Huỳnh Khương Ninh	Trọn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
65	Kha Vạn Cân (P.7)	Trọn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
66	Kim Đông (P.Rạch Dừa)	Trọn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
67	Ký Con	Trọn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
68	Kỳ Đồng	Trọn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
69	La Văn Cầu	Trọn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
70	Lạc Long Quân	Võ Thị Sáu	Hết phần đất giao Công ty Phát triển Nhà	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
71	Lê Hoàn (P.Rạch Dừa)	Trọn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
72	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	Thủy Văn	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
73	Lê Lai	Lê Quý Đôn	Thống Nhất	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Thống Nhất	Trương Công Định	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
74	Lê Lợi	Trọn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
75	Lê Ngọc Hân	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Thủ Khoa Huân	Bà Triệu	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
76	Lê Phụng Hiểu	Trọn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
77	Lê Quang Định	Đường 30/4	Bình Giả	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
78	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Ngã 5 Lê Quý Đôn - Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Đoạn còn lại		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
79	Lê Thánh Tông	Trọn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
80	Lê Thị Riêng	Trọn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
81	Lê Văn Lộc	Đường 30/4	Lê Thị Riêng	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Lê Thị Riêng	Bờ kè rạch Bến Đình	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
82	Lê Văn Tám	Trọn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
83	Lương Thế Vinh	Trọn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
84	Lương Văn Can	Trọn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
85	Lưu Chí Hiếu (P9, P10, P.Rạch Dừa, P.Thắng Nhất)	Trọn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
86	Lưu Hữu Phước (P.Rạch Dừa, P.Thắng Nhất)	Trọn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
87	Lý Thái Tổ (P.Rạch Dừa)	Trọn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
88	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trường Tô	Phạm Ngũ Lão	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Phạm Ngũ Lão	Lê Quý Đôn	1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
		Lê Quý Đôn	Bà Triệu	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
89	Lý Tự Trọng	Lê Lợi	Lê Lai	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Lê Lai	Hẻm 45, 146 Lý Tự Trọng	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Đoạn còn lại		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
90	Mạc Đĩnh Chi	Trọn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
91	Mai Thúc Loan (P.Rạch Dừa)	Trọn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
92	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trọn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278

93	Ngô Đức Kế	Nguyễn An Ninh	Cao Thắng	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Cao Thắng	Pasteur	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đoạn còn lại		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
94	Ngô Quyền (P. Thắng Nhất, P.Rạch Dừa)	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
95	Ngô Văn Huyền	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
96	Ngư Phủ	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
97	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
98	Nguyễn Bảo (Tự do cũ)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
99	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
100	Nguyễn Bửu (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
101	Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
102	Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
103	Nguyễn Cư Trinh	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
104	Nguyễn Du	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Trần Hưng Đạo	Trương Công Định	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
105	Nguyễn Gia Thiều (P.12)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
106	Nguyễn Hiền	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
107	Nguyễn Hới (P.8)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
108	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường 30/4	Trường Tiểu học Chí Linh	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đoạn còn lại		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
109	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
110	Nguyễn Kim	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
111	Nguyễn Lương Bằng	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
112	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
113	Nguyễn Thái Học (P.7)	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
114	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Quang Định	Nguyễn Hữu Cảnh	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đoạn còn lại		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
115	Nguyễn Trãi	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
116	Nguyễn Tri Phương	Ngô Đức Kế	Nhà số 40 và số 31	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Nhà số 40 và số 31	Trương Công Định	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
117	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
118	Nguyễn Trường Tộ	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
119	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
120	Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
121	Nơ Trang Long (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
122	Ông Ích Khiêm	Nội từ dự án nhà ở Đại An	Hết phần đất giao cho Công ty Phát triển nhà	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
123	Pasteur	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
124	Phạm Cự Lạng (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
125	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
126	Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
127	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
128	Phạm Thế Hiển	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đoạn còn lại		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
129	Phạm Văn Đình	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

130	Phạm Văn Nghị (P.Thắng Nhất)	Đoạn vuông góc với đường Lê Quang Đình	Nguyễn Thiện Thuật	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
131	Phan Bội Châu	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
132	Phan Chu Trinh	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Ngã 3 Võ Thị Sáu	Đình Tiên Hoàng	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
133	Phan Đăng Lưu	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
134	Phan Đình Phùng	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
135	Phan Kế Bính	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
136	Phan Văn Trị	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
137	Phó Đức Chính	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
138	Phùng Khắc Khoan	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
139	Phước Thắng (P.12)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
140	Quang Trung	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
141	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
142	Tản Đà (Hai Bà Trưng cũ) (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
143	Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
144	Thắng Nhì	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
145	Thị Sách	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
146	Thống Nhất	Quang Trung	Lê Lai	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Lê Lai	Trương Công Đình	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
147	Thù Khoa Huân	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
148	Thùy Vân (P.2, P.8, P. Thắng Tam)	Trộn đường		1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
149	Tiền Cảng (Hẻm Quân Cảng cũ)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
150	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
151	Tôn Đản (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
152	Tôn Thất Thuyết	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
153	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
154	Tổng Duy Tân (P.9)	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trung Trúc	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
155	Trần Anh Tông	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
156	Trần Bình Trọng	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
157	Trần Cao Vân	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
158	Trần Đồng	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
159	Trần Hưng Đạo	Trộn đường		1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
160	Trần Nguyên Đán	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
161	Trần Nguyên Hãn	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
162	Trần Phú (P.1, P.5)	Quang Trung	Nhà số 46 Trần Phú	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Đoạn còn lại		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
163	Trần Quốc Toản	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
164	Trần Quý Cáp	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
165	Trần Xuân Độ	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
166	Triệu Việt Vương	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
167	Trịnh Hoài Đức (P.7)	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
168	Trương Công Đình	Ngã 3 Hạ Long Quang Trung	Lê Lai	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Lê Lai	Ngã 5	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Ngã 5	Nguyễn An Ninh	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Đoạn còn lại		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995

169	Trung Nhi	Trộn đường		1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
170	Trung Trắc	Trộn đường		1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
171	Trương Hán Siêu (P.10)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
172	Trương Ngọc (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
173	Trương Văn Bang (P.7)	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
174	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
175	Tú Xương	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
176	Tuệ Tĩnh (P.10)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
177	Tuyến đường nối vuông góc từ đường 30/4, có cùng độ rộng với hẻm 524 (P.Rạch Dừa)	Nằm giữa hẻm 524 và đường Bình Giã	Khu chợ Rạch Dừa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
178	Văn Cao (P.2)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
179	Vi Ba	Lê Lợi	Ngã 3 Vi Ba	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Ngã 3 Vi Ba	Hẻm 105 Lê Lợi	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đoạn còn lại		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
180	Võ Đình Thành (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
181	Võ Nguyên Giáp	Vòng xoay đường 3/2 và trục đường 51B	Èo Ông Từ	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Èo Ông Từ	CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	Hoa Lư	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
		Hoa Lư	Cầu Cỏ May	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
182	Võ Thị Sáu	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
183	Võ Văn Tần	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
184	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
185	Yên Bái	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
186	Yên Đổ	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
187	Yersin	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
188	Các tuyến đường 51B thuộc địa bàn các P.10, P.11, P.12	Vòng xoay đường 3/2 thuộc P12	Bình Giã P10	3	0,75	5.733	3.727	2.795	2.096	1.572
189	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5 - 7m	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5 - 7m		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
		Đường trục chính có lòng đường trải nhựa rộng 8m nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh		3	1,25	9.555	6.211	4.659	3.494	2.620
		Tuyến đường vuông góc với tuyến trục chính nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7,5m		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
190	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở đôi 2 CTCP Phát triển nhà P10	Đường số 6,10, 11 theo qui hoạch		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đường số 3, 4,5 theo qui hoạch		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
191	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Phước Cơ P12	21 lô đất có diện tích 2.600m ²		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		23 lô đất có diện tích 2.762,5m ²		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
192	Các tuyến đường thuộc khu Tái định cư 4,1 ha phường 10	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5-7m		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
		Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7m		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

193	Các tuyến đường thuộc khu vực dân cư phường 9	3 con đường vuông góc với đường Lương Thế Vinh (từ Lương Thế Vinh đến đường rải nhựa sát tường rào sân bay phường 9) là hẻm 17, 25, 59 Lương Thế Vinh		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Con đường song song với đường Lương thế Vinh và sát với tường rào sân bay (Vuông góc với đường Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Văn Cừ)		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
194	Những tuyến đường khu tái định cư Trần Bình Trọng	Đường trải nhựa rộng 7m		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đường trải nhựa rộng 5m		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
195	Những tuyến đường chưa có tên trong khu trung tâm thương mại P.7	Ngô Đức Kế	Nguyễn Thái Học	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Nguyễn Thái Học	Trương Văn Bang	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
196	Những tuyến đường nội bộ thuộc các dự án khu tái định cư Bến Đình, dự án khu nhà ở SaoMai, Tecapro, Decoimex, Đại An	Đường trải nhựa rộng 7m		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đường trải nhựa rộng 5m		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
197	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5 m trở lên thuộc khu tái định cư 199 lô phường 10			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
198	Những tuyến đường nội bộ thuộc khu biệt thự Phương Nam			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỐI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH

1	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình:	Đoạn đã trải nhựa rộng 7m nằm trong dự án nhà ở của Công ty Tecapro		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đoạn trải nhựa nối từ đường 30/4 đến đường Trần Cao Vân (phía trước UBND P.9)		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
2	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (đi qua phần đất của dự án nhà ở Đại An)			3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
3	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (bên cạnh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh)			3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

1	Trần Huy Liệu	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
2	Trần Khánh Dư	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
3	Trần Khắc Chung	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
4	Hẻm số 01, 04 Trần Khắc Chung			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
5	Hẻm số 03, 05 Trần Khắc Chung			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
6	Con đường hình chữ U (Phần kéo dài của đường Trần Khánh Dư có 2 nhánh nối vuông góc với đường Trần Huy Liệu)			3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, PHƯỜNG NGUYỄN AN NINH, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

1	Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân lô số CHL/QH-03/C	Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 10,5m		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5-7m		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

2	Các tuyến đường trong khu Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C									
	- Nguyễn Hữu Cảnh	đường 3/2	hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8)	3	1,25	9.555	6.211	4.659	3.494	2.620
	- Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về hướng đường 30/4			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	- Các đoạn đường nội bộ bao gồm các lô đất: A3, A4, A7, A8, A9, B11, B12, B13, B13 ^A , B13 ^B , C4, C5, D1, D2, D6, E1, E3, H1			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bến Điep			1	0,64	960
2	Cồn Bần			1	0,64	960
3	Đông Hồ Mang Cá			1	0,64	960
4	Đường thôn 2 Bến Đá			1	0,64	960
5	Đường thôn 4			1	0,64	960
6	Đường thôn 5			1	0,64	960
7	Đường thôn 6			1	0,64	960
8	Đường thôn 7			1	0,64	960
9	Hẻm số 3 thôn 5			1	0,64	960
10	Láng Cát - Long Sơn			1	0,8	1.200
11	Liên thôn 1- Rạch Lừa			1	0,64	960
12	Liên thôn 4-6			1	0,64	960
13	Liên thôn 5-8			1	0,64	960
14	Liên thôn Bến Điep			1	0,64	960
15	Ông Hưng			1	0,64	960
16	Số 2 thôn 5			1	0,64	960
17	Số 2 thôn 6			1	0,64	960
18	Tây Hồ Mang Cá			1	0,64	960
19	Trục chính			1	0,8	1.200
20	Ba đường hẻm thuộc khu dân cư thôn 4			1	0,64	960
21	Khu vực Gò Găng			3		252

Ghi chú: Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m².

PHỤ LỤC 02: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BÀ RỊA
(Kèm theo Quyết định số: 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bạch Đằng	Nguyễn Huệ	Vòng xoay Chi Lăng	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Vòng xoay Chi Lăng	Nguyễn Hữu Thọ	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Lê Duẩn	Phạm Văn Đồng	2	0,8	4.435	2.640	1.848	1.320	924
		Phạm Văn Đồng	Phạm Hùng	2	0,8	4.435	2.640	1.848	1.320	924
2	Bình Giã - đường vào trường Phan Bội Châu	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Tấn Bửu	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
3	Các đường xương (trái nhựa) còn lại thuộc P.Long Toàn			4	0,8	1.584	990	660	500	500
4	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Hương	Tôn Đức Thắng	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Tôn Đức Thắng	Cầu Thủ Lự	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Cầu Long Hương	Tô Nguyệt Đình	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Cầu Thủ Lự	Giáp Long Điền	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
5	Châu Văn Biết (Đường phía Bắc trường Lê Thành Duy)	Lê Duẩn	Hết nhựa	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
6	Chi Lăng	Nguyễn Thanh Đăng	Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh GĐ2	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
7	Duy Tân (Nguyễn Khuyến)	Nguyễn An Ninh	Cầu Đình Long Hương	4	0,8	1.584	990	660	500	500
8	Dương Bạch Mai			1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
9	Đặng Nguyên Cẩn			3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
10	Điện Biên Phủ	Cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Thanh Đăng	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Nguyễn Thanh Đăng	Hết ranh phường Long Toàn	3		3.300	1.980	1.403	990	693
11	Đoàn Giỏi (A1 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Thị Minh Khai	Huỳnh Tấn Phát	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
12	Đỗ Nhuận (Đường phía Tây chợ Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		1.980	1.238	825	594	500
13	Đông Tây Giáo Xứ Dũng Lạc			3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
14	Đường 27/4	Nhà Tròn	Điện Biên Phủ	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Điện Biên Phủ	Phạm Ngọc Thạch	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Phạm Ngọc Thạch	Cầu Nhà máy nước	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Nhà Tròn (CMT8)	Nguyễn Huệ	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
15	Đường bên hông trung tâm huấn luyện chó đua	Võ Thị Sáu	Hết nhựa	4	0,7	1.386	867	578	500	500
16	Đường phía Bắc khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Đường 27/4	Lê Thành Duy	3		3.300	1.980	1.403	990	693
17	Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Đường phía Bắc khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Lê Thành Duy	3		3.300	1.980	1.403	990	693
18	Đường trong khu trung tâm thương mại Phường Long Hương			3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
19	Đường vào Nhà Máy Điện Bà Rịa	Quốc lộ 51	Hết đường nhựa	4		1.980	1.238	825	594	500

20	Đường vào trụ sở khu phố 3	Nguyễn Minh Khanh	Đường bên hông trung tâm huấn luyện chó đua	4	0,7	1.386	867	578	500	500
21	H1 - CMT8 (Đường vào phòng công chứng số 2)	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
22	H1 - Hà Huy Tập (Đường phía Nam trường Nguyễn Du)	Hà Huy Tập	Hết nhựa	3		3.300	1.980	1.403	990	693
23	H2 - CMT8 (hẻm đình Phước Lễ)	Cách Mạng Tháng Tám	Bạch Đằng	4		1.980	1.238	825	594	500
24	H2 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	Bạch Đằng	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
25	H2 - Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)	Nguyễn Thị Định	Trường Biên phòng	4		1.980	1.238	825	594	500
26	H3 - Hà Huy Tập (đường phía Bắc trường Nguyễn Du)	Hà Huy Tập	Hết nhựa	3		3.300	1.980	1.403	990	693
27	H4 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng Tám	H2 - Lê Duẩn	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
28	H4 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	H6 - CMT8	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
29	H4 - Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)	Nguyễn Thị Định	Hết nhựa	4		1.980	1.238	825	594	500
30	H6 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tất Thành	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
31	Hà Huy Tập (P.Phước Nguyên)	Cách Mạng Tháng Tám	Hết nhựa	4		1.980	1.238	825	594	500
32	Hà Huy Tập - P.Phước Trung (Đường vào trường mầm non Phước Trung)	Cách Mạng Tháng Tám	Trường Chinh	3		3.300	1.980	1.403	990	693
33	Hai Bà Trưng	Lê Thành Duy	Nguyễn Thanh Đăng	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
34	Hoàng Diệu	Cầu NM Nước	Hùng Vương	3		3.300	1.980	1.403	990	693
35	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Võ Văn Kiệt	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
36	Hoàng Việt			4		1.980	1.238	825	594	500
37	Hồ Tri Tân	Bên hông trường C.III		3		3.300	1.980	1.403	990	693
38	Huệ Đăng			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
39	Hùng Vương	Ngã 4 Xóm Cát	Phạm Ngọc Thạch	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
			Phạm Ngọc Thạch	Ranh xã Hòa Long	3		3.300	1.980	1.403	990
40	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Hết địa phận phường Long Tâm	4	0,8	1.584	990	660	500	500
41	Huỳnh Khương Ninh	Phan Văn Trị	Giáp ranh huyện Tân Thành	4		1.980	1.238	825	594	500
42	Huỳnh Ngọc Hay			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
43	Huỳnh Tấn Phát	Đường 27/4	Nguyễn Tất Thành	3		3.300	1.980	1.403	990	693
44	Huỳnh Tịnh Của			1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
45	Kha Vạn Cân	Võ Văn Kiệt	Trần Phú	4		1.980	1.238	825	594	500
46	Lâm Quang Ky (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Mộng Huê Lâu	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
47	Lê Bảo Tịnh (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	1.980	1.188	842	594	500
48	Lê Duẩn			2	0,8	4.435	2.640	1.848	1.320	924
49	Lê Lai			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155

50	Lê Lợi	Chi Lăng	Huỳnh Ngọc Hay	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Huỳnh Ngọc Hay	Điện Biên Phủ	3		3.300	1.980	1.403	990	693
51	Lê Quý Đôn	Huỳnh Tĩnh Cửa	Dương Bạch Mai	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đẳng	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Nguyễn Thanh Đẳng	Chi Lăng	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
52	Lê Thành Duy	Trương Vĩnh Ký	Nguyễn Đình Chiểu	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Nguyễn Thanh Đẳng	Nguyễn Hữu Thọ	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
53	Lê Thị Bạch Vân (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	1.980	1.188	842	594	500
54	Lê Văn Duyệt	Nguyễn Văn Cừ	Trần Chánh Chiếu	4	0,7	1.386	867	578	500	500
		Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 5	4	0,7	1.386	867	578	500	500
55	Lương Thế Vinh			4		1.980	1.238	825	594	500
56	Lý Thường Kiệt	Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đẳng	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Nguyễn Thanh Đẳng	Chi Lăng	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
57	Lý Tự Trọng			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
58	Mộng Huê Lâu (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	1.980	1.188	842	594	500
59	Nam Quốc Cang	Trần Hưng Đạo	Trục đông tây giáo xứ Dũng Lạc	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
60	Ngô Đình Chất (A5 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Bình	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980	1.188	842	594	500
61	Ngô Đức Kế			3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
62	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thanh Đẳng	Nguyễn Hữu Thọ	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
63	Ngô Gia Tự (đường vào trường Lê Thành Duy)	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
64	Ngô Văn Tịnh (Cánh đồng Mắt Mèo)	Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 51	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
65	Nguyễn Hồng (Đường phía sau UBND phường Phước Trung)	Lê Duẩn	Hết nhựa	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
66	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Phúc Phan	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
67	Nguyễn Bình (Nguyễn Lương Bằng - TĐC Bắc 55)	Phi Yến	Lê Duẩn	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
68	Nguyễn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
		Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
69	Nguyễn Chánh (Hoàng Văn Thái - TĐC Bắc 55)	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
70	Nguyễn Cư Trinh			3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
71	Nguyễn Du			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
72	Nguyễn Đình Chiểu	Quốc lộ 51	Huỳnh Ngọc Hay	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Huỳnh Ngọc Hay	Đường 27/4	3		3.300	1.980	1.403	990	693
73	Nguyễn Huệ			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
74	Nguyễn Hữu Cảnh	Quốc lộ 51	Suối Lò Ô	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
75	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 51	Cách Mạng Tháng Tám	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	3		3.300	1.980	1.403	990	693
76	Nguyễn Khoa Đăng	Nguyễn Văn Hương	Nguyễn Phúc Chu	4		1.980	1.238	825	594	500
77	Nguyễn Mạnh Hùng	Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 2	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường mòn	4	0,7	1.386	867	578	500	500

78	Nguyễn Mạnh Tường (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Mộng Huế Lầu	3	0,6	1.980	1.188	842	594	500
79	Nguyễn Minh Khanh (Đình Tiên Hoàng)	Võ Thị Sáu	Hết đường nhựa	4		1.980	1.238	825	594	500
80	Nguyễn Tất Thành (QH số 2 cũ)	Quốc lộ 51	Điện Biên Phủ	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Điện Biên Phủ	Hùng Vương	3		3.300	1.980	1.403	990	693
81	Nguyễn Thái Bình			3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
82	Nguyễn Thành Châu			3		3.300	1.980	1.403	990	693
83	Nguyễn Thanh Đăng	Quốc lộ 51	Ngã 4 Xóm Cát	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
84	Nguyễn Thị Định			3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
85	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
86	Nguyễn Trãi			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
87	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 55	Chợ Long Toàn (cổng)	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Chợ Long Toàn	Võ Thị Sáu	2	0,7	3.881	2.310	1.617	1.155	809
		Võ Thị Sáu	Hoàng Hoa Thám	4		1.980	1.238	825	594	500
88	Nguyễn Văn Hương	Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
89	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Tất Thành	2	0,8	4.435	2.640	1.848	1.320	924
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	2	0,7	3.881	2.310	1.617	1.155	809
90	Nguyễn Văn Trỗi			3		3.300	1.980	1.403	990	693
91	Phạm Hùng	Trần Hưng Đạo	Trường Chinh	3		3.300	1.980	1.403	990	693
92	Phạm Hữu Chí			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
93	Phạm Ngọc Thạch			3		3.300	1.980	1.403	990	693
94	Phạm Ngọc Thạch (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Mộng Huế Lầu	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
95	Phạm Thiệu			4	0,7	1.386	867	578	500	500
96	Phạm Văn Bạch			4	0,7	1.386	867	578	500	500
97	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh	Cách Mạng Tháng Tám	3		3.300	1.980	1.403	990	693
98	Phan Châu Trinh (đường phía Bắc trung tâm hành chính tỉnh)	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	3		3.300	1.980	1.403	990	693
99	Phan Đăng Lưu	Cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Cảnh	3		3.300	1.980	1.403	990	693
100	Phân lô Long Kiên									
	H1 - Nguyễn Văn Hương	Nguyễn Văn Hương	Hết đường trái nhựa	4	0,7	1.386	867	578	500	500
	H3 - Nguyễn Văn Hương	Nguyễn Văn Hương	Nhà thờ Long Kiên	4	0,7	1.386	867	578	500	500
		Nhà thờ Long Kiên	Hết đường trái nhựa	4	0,7	1.386	867	578	500	500
	H1 - Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Thái Văn Lung	4	0,7	1.386	867	578	500	500
H3 - Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Nhà thờ Long Kiên	4	0,7	1.386	867	578	500	500	
101	Phan Văn Trị (Đường vào KCN khí thấp áp)	Quốc lộ 51	Hết nhựa	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
102	Phan Văn Trị (số 5 cũ)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		1.980	1.238	825	594	500
		Trịnh Đình Thảo	Giáp ranh huyện Tân Thành	4	0,75	1.485	929	619	500	500
103	Phi Yến (A2 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980	1.188	842	594	500
104	Quốc lộ 51	Cầu Cỏ May	Trạm thu phí	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Trạm thu phí	Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	2	0,8	4.435	2.640	1.848	1.320	924
		Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	Cầu Sông Dinh	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Cầu Sông Dinh	Nguyễn Hữu Cảnh	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Tô Nguyệt Đình	Nguyễn Hữu Cảnh	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Ngã 3 Hòa Táng	Giáp Tân Thành	3		3.300	1.980	1.403	990	693

105	Rạch Gầm - Xoài Mút	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0,8	1.584	990	660	500	500
106	Tạ Quang Bửu			3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
107	Tạ Uyên (A4 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Bính	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980	1.188	842	594	500
108	Tô Hiệu (A3 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Bính	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980	1.188	842	594	500
109	Tô Nguyệt Đình	Quốc lộ 51	Nguyễn An Ninh	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
110	Tôn Đức Thắng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Hưng Đạo	3		3.300	1.980	1.403	990	693
111	Tỉnh lộ 44	Vòng xoay Long Toàn	Vũng Văn	3		3.300	1.980	1.403	990	693
112	Trần Chánh Chiêu			4	0,7	1.386	867	578	500	500
113	Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
114	Trần Hưng Đạo	Ngã 4 Xóm Cát	Nguyễn Tất Thành	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Nguyễn Tất Thành	Phạm Hùng	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
115	Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận phường Long Tâm	4		1.980	1.238	825	594	500
116	Trần Quang Diệu			3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
117	Trần Xuân Độ (P.Phước Trung)			3		3.300	1.980	1.403	990	693
118	Trần Xuân Soạn (Cánh đồng Mắt Mèo)	Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 51	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
119	Trịnh Đình Thảo	Rạch Gầm - Xoài Mút	Phan Văn Trị	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
120	Trịnh Đình Thảo (Đường bên hông núi Đức Mẹ)	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Tấn Bửu	4	0,8	1.584	990	660	500	500
121	Trương Công Quyền (Đường số 22 - Phía đông chợ Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		1.980	1.238	825	594	500
122	Trương Định	Đường 27/4	Hùng Vương	3		3.300	1.980	1.403	990	693
123	Trương Hán Siêu	Nguyễn Văn Cừ	Ranh Bộ đội Biên phòng	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
		Nguyễn Văn Cừ	Phạm Thiệu	3	0,5	1.650	990	702	500	500
		Phạm Thiệu	Trần Chánh Chiêu	4	0,7	1.386	867	578	500	500
124	Trương Phúc Phan			3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
125	Trương Tấn Bửu	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0,8	1.584	990	660	500	500
126	Trương Vĩnh Ký			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
127	Trường Chinh (vành đai tỉnh)	Nguyễn Hữu Thọ	Phạm Văn Đồng	2	0,8	4.435	2.640	1.848	1.320	924
		Phạm Văn Đồng	Tỉnh lộ 44A	3		3.300	1.980	1.403	990	693
128	Tuệ Tĩnh			4	0,7	1.386	867	578	500	500
129	Ung Văn Khiêm			4	0,7	1.386	867	578	500	500
130	Võ Ngọc Chấn	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn An Ninh	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
		Nguyễn An Ninh	Phan Đăng Lưu	4		1.980	1.238	825	594	500
131	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Cừ	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
		Nguyễn Văn Cừ	Ngã 5 Long Điền	4		1.980	1.238	825	594	500
132	Võ Văn Kiệt	Võ Thị Sáu	Ranh phường Long Tâm, xã Hòa Long	3		3.300	1.980	1.403	990	693
133	Võ Văn Tần			4	0,7	1.386	867	578	500	500
134	Vũ Trọng Phụng (Cánh đồng Mắt Mèo)	Hoàng Việt	Ngô Văn Tịnh	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520

NHỮNG TUYỂN ĐƯỜNG KHU GÒ CÁT										
1	Cao Triều Phát			4		1.980	1.238	825	594	500
2	Chu Văn An	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		1.980	1.238	825	594	500
3	Đường GD1	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4		1.980	1.238	825	594	500
4	Đường GD2	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4		1.980	1.238	825	594	500
5	Đường GD3	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4		1.980	1.238	825	594	500
6	Hà Huy Giáp			4		1.980	1.238	825	594	500
7	Hàn Mặc Tử (Lê Văn Lương)	Nguyễn Văn Hường	Phan Bội Châu	4		1.980	1.238	825	594	500
8	Hoài Thanh	Lê Chân	Lê Long Vân	4		1.980	1.238	825	594	500
9	Hoàng Văn Thụ (GN2)	Phan Bội Châu	Võ Văn Kiệt	4		1.980	1.238	825	594	500
10	Hồ Đắc Di	Lê Long Vân	Hoàng Hoa Thám	4		1.980	1.238	825	594	500
11	Kha Vạn Cân	Nguyễn Văn Hường	Lê Hữu Trác	4		1.980	1.238	825	594	500
12	Kỳ Đồng	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	4		1.980	1.238	825	594	500
13	Lê Chân (GN3)	Nguyễn Văn Nguyễn	Võ Văn Kiệt	4		1.980	1.238	825	594	500
14	Lê Hữu Trác	Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4		1.980	1.238	825	594	500
15	Lê Long Vân			4		1.980	1.238	825	594	500
16	Lê Văn Hưu			4		1.980	1.238	825	594	500
17	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		1.980	1.238	825	594	500
18	Nguyễn Huỳnh Đức	Thích Thiện Chiếu	Hoàng Hoa Thám	4		1.980	1.238	825	594	500
19	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		1.980	1.238	825	594	500
20	Nguyễn Hữu Tiến			4		1.980	1.238	825	594	500
21	Nguyễn Phúc Chu	Võ Thị Sáu	Hoàng Hoa Thám	4		1.980	1.238	825	594	500
		Nguyễn Hữu Huân	Chu Văn An	4		1.980	1.238	825	594	500
22	Nguyễn Trọng Quân	Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4		1.980	1.238	825	594	500
23	Nguyễn Văn Nguyễn			4		1.980	1.238	825	594	500
24	Phan Anh (GN2)	Phan Bội Châu	Nguyễn Văn Hường	4		1.980	1.238	825	594	500
25	Phan Bội Châu			4		1.980	1.238	825	594	500
26	Thích Thiện Chiếu	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	4		1.980	1.238	825	594	500
		Nguyễn Hữu Tiến	Hồ Đắc Di	4		1.980	1.238	825	594	500
27	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Văn Hường	Nguyễn Trọng Quân	4		1.980	1.238	825	594	500

NHỮNG TUYỂN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20										
1	Bùi Xuân Phái (Nguyễn Việt Xuân)			4		1.980	1.238	825	594	500
2	Huỳnh Khương An (B2)	Đường 27/4	Phạm Ngọc Thạch	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
3	Lưu Chí Hiếu (B1)	Đường 27/4	Trần Khánh Dư (A1)	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
4	Nguyễn Chánh Sắt (Tôn Thất Thuyết)			4		1.980	1.238	825	594	500
5	Phạm Phú Thứ (A2)			4		1.980	1.238	825	594	500
6	Phan Văn Hớn (B5)	Tôn Thất Thuyết (A3)	Huỳnh Khương An(B2)	4		1.980	1.238	825	594	500
7	Tân Đà (B4)	Hùng Vương	Huỳnh Khương An(B2)	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
8	Tăng Bạt Hổ (A4)			4		1.980	1.238	825	594	500
9	Trần Khánh Dư (A1)	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An(B2)	4		1.980	1.238	825	594	500

NHỮNG TUYỂN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT:										
1	Đặng Thị Mai (Đặng Thai Mai)	Thái Văn Lung	Nguyễn Thần Hiến	4		1.980	1.238	825	594	500
2	Đoàn Thị Diễm (Ngô Quyền)	Thái Văn Lung	Nguyễn Thần Hiến	4		1.980	1.238	825	594	500
3	Lê Thị Riêng (Bùi Thị Xuân)	Trần Huy Liệu	Nguyễn Thị Thập	4		1.980	1.238	825	594	500
4	Lý Ban (QHTP1)	Đặng Thị Mai	Trần Huy Liệu	4		1.980	1.238	825	594	500
5	Nguyễn Khánh Toàn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Thập	3	0,65	2.145	1.287	912	644	500
6	Nguyễn Thần Hiến (Nguyễn Văn Thoại)	Nguyễn Tất Thành	Trần Huy Liệu	3	0,65	2.145	1.287	912	644	500
7	Nguyễn Siêu (QHTP2)	Trần Huy Liệu	Hết tuyển	4		1.980	1.238	825	594	500
8	Thái Văn Lung	Nguyễn Tất Thành	Hết via hè	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
		Không via hè	Nguyễn Văn Hường	4		1.980	1.238	825	594	500

NHỮNG TUYỂN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2										
1	Đặng Thái Thân (B7)	Nguyễn Thái Học	Kha Vạn Cân	4	0,8	1.584	990	660	500	500
2	Hồ Thành Biên (Ông Ích Khiêm)	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Lân	4	0,8	1.584	990	660	500	500
3	Huỳnh Mẫn Đạt (A2)	Trần Phú	Lý Chí Thắng	4	0,8	1.584	990	660	500	500
4	Lê Anh Xuân (Nguyễn Trung Trực)	Xuân Diệu	Nguyễn Lân	4	0,8	1.584	990	660	500	500
5	Lý Chí Thắng (Phạm Phú Thứ)	Hoàng Hoa Thám	Phùng Hưng	4	0,8	1.584	990	660	500	500
5	Mai Hắc Đế (A3)	Võ Văn Kiệt	Thiếu Sơn	4	0,8	1.584	990	660	500	500
7	Nam Cao (B6)	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Mẫn Đạt	4	0,8	1.584	990	660	500	500
3	Nguyễn Biểu (B5)	Hoàng Hoa Thám	Kha Vạn Cân	4	0,8	1.584	990	660	500	500
9	Nguyễn Chích (B1)	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trực	4	0,8	1.584	990	660	500	500
0	Nguyễn Hiền (A1)	Trần Phú	Nam Cao	4	0,8	1.584	990	660	500	500
1	Nguyễn Lân (Võ Trường Toàn)	Hồ Thành Biên	Trần Phú	4	0,8	1.584	990	660	500	500
2	Nguyễn Quyền (A6)	Nguyễn Thái Học	Đặng Thái Thân	4	0,8	1.584	990	660	500	500
3	Nguyễn Thái Học	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Lân	4		1.980	1.238	825	594	500
4	Nguyễn Trực (B3)	Xuân Diệu	Kha Vạn Cân	4	0,8	1.584	990	660	500	500
5	Nguyễn Xí (B4)	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Mẫn Đạt	4	0,8	1.584	990	660	500	500
6	Nhất Chi Mai (A4)	Hồ Thành Biên	Trần Phú	4	0,8	1.584	990	660	500	500
7	Phùng Hưng (A5)	Nguyễn Thái Học	Đặng Thái Thân	4	0,8	1.584	990	660	500	500
8	Thiếu Sơn (B2)	Xuân Diệu	Kha Vạn Cân	4	0,8	1.584	990	660	500	500
9	Xuân Diệu (Lý Nam Đế)	Võ Văn Kiệt	Lý Chí Thắng	4		1.980	1.238	825	594	500

NHỮNG TUYỂN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG VIÊN 30-4										
1	Các tuyến đường trong khu TĐC 30-4			4	0,8	1.584	990	660	500	500
2	Đường D7 (TĐC 30-4)	Lý Thái Tổ	Lê Văn Duyệt	4		1.980	1.238	825	594	500
3	Đường N5 (Lý Thái Tổ) (TĐC 30-4)	Phạm Hùng	Đường D7	4		1.980	1.238	825	594	500
4	Đường TDC1 (TĐC 30-4)	Phạm Hùng	Đường D7	4		1.980	1.238	825	594	500
5	Đường TDC3 (TĐC 30-4)	Lê Văn Duyệt	Đường TDC6	4	0,8	1.584	990	660	500	500
5	Đường TDC4 (TĐC 30-4)	Đường TDC3	Đường TDC5	4	0,8	1.584	990	660	500	500
7	Đường TDC5 (TĐC 30-4)	Lê Văn Duyệt	Đường TDC6	4	0,8	1.584	990	660	500	500
3	Đường TDC6 (TĐC 30-4)	Phạm Hùng	Đường D7	4	0,8	1.584	990	660	500	500
9	Đường TDC7 (TĐC 30-4)	Đường TDC3	Đường TDC5	4	0,8	1.584	990	660	500	500
0	Lê Văn Duyệt (TĐC 30-4)	Phạm Hùng	Đường D7	4		1.980	1.238	825	594	500

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường 20A	Quốc lộ 56	Giáp ranh khu dân cư Lan Anh	1	0,51	960
2	Hùng Vương (xã Hòa Long)	Ranh P.Phước Hưng, Long Tâm	Ngã 4 Hòa Long	1	1,6	3.000
3	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Tiếp giáp đoạn có vỉa hè	1	0,8	1.500
		Đoạn có vỉa hè	Đường 22	1		1.875
		Đường 22	Hết đoạn không có vỉa hè	1	0,8	1.500
4	Hương lộ 3	Đoạn có vỉa hè		1		1.875
		Đoạn không có vỉa hè (thuộc xã Hòa Long)		1	0,64	1.200
5	Hương lộ 8	Tỉnh lộ 52	Đường số 1	1	0,8	1.500
		Đường số 1	Ngã 5 Long Điền	1	0,64	1.200
6	Nguyễn Hữu Cảnh (thuộc xã Tân Hưng)	Suối Lò Ô	Đường Phước Tân	1		1.875
7	Phước Tân - Châu Pha (từ Cầu Nhà máy nước đến giáp Châu Pha)	Cầu Máy nước	Mốc địa giới xã Tân Hưng -Châu Pha 02 X.I	1	1,2	2.250
		Mốc địa giới xã Tân Hưng -Châu Pha 02 X.I	Giáp Châu Pha	1	0,8	1.500
8	Quốc lộ 56	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 3	1		1.875
		Đường số 3	Đường số 13	1	0,8	1.500
		Đường số 13	Giáp Châu Đức	1	0,64	1.200
9	Tỉnh lộ 52	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 45	1		1.875
		Đường số 45	Ranh xã Hòa Long, Long Phước	1	0,8	1.500
		Ranh xã Hòa Long, Long Phước	Đường vào địa đạo Long Phước	1		1.875
		Đường vào địa đạo Long Phước	Hết địa phận xã Long Phước	1	0,7	1.312
10	Trần Phú	Ngã 4 Hòa Long	Hết địa phận xã Hòa Long	1		1.875
11	Văn Tiến Dũng (Đường Trục Chính Tân Hưng)	Phước Tân - Châu Pha	Hết đường nhựa	1	1,2	2.250
12	Võ Văn Kiệt	Ranh phường Long Tâm, xã Hòa Long	Hương Lộ 2	1	1,6	3.000
13	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên			2		768
14	Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở khu vực 1, khu vực 2 nêu trên			3		315

Ghi chú: Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 252.000 đồng/m².

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Bạch Mai (quy hoạch đường I khu dân cư Ngọc Hà)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		1.760	1.100	770	550
2	Độc Lập (Quốc lộ 51 cũ)			1		4.928	2.970	2.090	1.430
3	Đường Quy hoạch 8A khu dân cư Ngọc Hà	Quốc lộ 51 (Đường Độc Lập)	Phạm Hữu Chí	3		1.760	1.100	770	550
4	Đường 12 nối 13	Lê Lợi	Nguyễn Chí Thanh	3		1.760	1.100	770	550
5	Đường số 29 đô thị mới Phú Mỹ (TT. Phú Mỹ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa của khu tái định cư 25 ha	2	0,8	2.320	1.400	986	704
6	Hoàng Diệu (quy hoạch số 3)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760	1.100	770	550
7	Hoàng Hoa Thám (quy hoạch đường số 5 khu dân cư Ngọc Hà)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760	1.100	770	550
8	Hoàng Việt (quy hoạch số 7 cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760	1.100	770	550
9	Hùng Vương (quy hoạch đường P)	Trường Chinh	Đường vành đai khu Đô thị mới Phú Mỹ 22 ha	3		1.760	1.100	770	550
10	Huỳnh Thúc Kháng (quy hoạch đường số 25)	Quốc lộ 51	Đường vành đai khu tái định cư 25 ha	3		1.760	1.100	770	550
11	Huỳnh Tịnh Của (quy hoạch G cũ)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		1.760	1.100	770	550
12	Lê Duẩn (quy hoạch số 26)	Quốc lộ 51	Ranh Khu TĐC 25ha	3		1.760	1.100	770	550
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760	1.100	770	550
13	Lê Lợi (quy hoạch số 12)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760	1.100	770	550
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		1.760	1.100	770	550
14	Lê Quý Đôn (quy hoạch số 2)	Bạch Mai	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760	1.100	770	550
15	Ngô Quyền (quy hoạch số 1)	Bạch Mai	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760	1.100	770	550
16	Nguyễn Chí Thanh (quy hoạch số 13)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760	1.100	770	550
17	Nguyễn Cư Trinh (quy hoạch số 4 cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760	1.100	770	550
18	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	3		1.760	1.100	770	550
19	Nguyễn Huệ (ChinFon cũ)	Quốc lộ 51	Ranh KCN Phú Mỹ 1	2		2.970	1.760	1.232	880
20	Nguyễn Lương Bằng (qui hoạch số 10)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760	1.100	770	550
21	Nguyễn Trãi (quy hoạch số 11)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760	1.100	770	550
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		1.760	1.100	770	550

22	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa	3		1.760	1.100	770	550
23	Nguyễn Văn Linh (đường chính vào cảng Bà Rịa Serece cũ)	Quốc lộ 51	Ngã 3 Nhà máy thép Vinakyoei	2		2.970	1.760	1.232	880
24	Phạm Hữu Chí (quy hoạch F)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		1.760	1.100	770	550
25	Phạm Ngọc Thạch (quy hoạch H)			3		1.760	1.100	770	550
26	Phạm Văn Đồng (quy hoạch số 27 cũ)	Quốc lộ 51	Ranh Khu TĐC 25ha	3		1.760	1.100	770	550
27	Phan Bội Châu (quy hoạch số 8)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760	1.100	770	550
28	Phan Châu Trinh (vào Nhà máy nhiệt điện cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến	2		2.970	1.760	1.232	880
29	Tôn Đức Thắng (quy hoạch số 15)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	2		2.970	1.760	1.232	880
30	Tôn Thất Tùng (Vạn Hạnh cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến	3		1.760	1.100	770	550
31	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 51 (vào khu công nghiệp Phú Mỹ I)	Ranh KCN Phú Mỹ 1	2		2.970	1.760	1.232	880
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	2		2.970	1.760	1.232	880
32	Trường Chinh (đường 81)	Quốc lộ 51	Ranh giới xã Tóc Tiên	3		1.760	1.100	770	550
33	Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu trung tâm thương mại Phú Mỹ			2		2.970	1.760	1.232	880
34	Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa, có chiều rộng lòng đường từ 4m trở lên và không phải là vị trí 2 của đường loại 3 và hẻm chính, hẻm phụ hay hẻm của hẻm của các đường phố loại 1,2			4	0,7	770	462	323	300
35	Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa có chiều rộng từ 4m trở lên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 (Đường Độc Lập)			3		1.760	1.100	770	550
36	Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu tái định cư 25ha thị trấn Phú Mỹ, 44ha thị trấn Phú Mỹ, 15ha thị trấn Phú Mỹ và khu dân cư đợt đầu Đô thị mới Phú Mỹ (22ha)			4		1.100	660	462	323
37	Đường phía Bắc khu tái định cư 44ha			4		1.100	660	462	323
38	Đường phía Đông khu tái định cư 44ha			4		1.100	660	462	323

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường 8A Xã Mỹ Xuân	Quốc lộ 51	Đường A	1	0,8	1.200
2	Đường 965 (Đường vào cảng Cái Mép)	Trộn tuyến		1	0,8	1.200
3	Đường A Xã Mỹ Xuân	Đường 8A	Hết đoạn bê tông nhựa về phía Bắc	1	0,8	1.200
4	Đường Hắc Dịch – Bàu Phụng – Châu Pha	Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Đường Phước Tân - Châu Pha	1	0,512	768
5	Đường Hội Bài – Tóc Tiên - Châu Pha	Đoạn sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 51 trở vào Km số 3		1	0,64	960
		Đoạn còn lại (từ Km số 3 đến giáp ranh huyện Châu Đức)		1	0,512	768

6	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Vòng xoay Hắc Dịch	Về phía Bắc dài 597m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách)	1	0,8	1.200
		Vòng xoay Hắc Dịch	Về phía Nam dài 775m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách)	1	0,8	1.200
		Đoạn còn lại		1	0,64	960
7	Đường Láng Cát - Long Sơn	Quốc lộ 51	Giáp ranh xã Long Sơn	1	0,8	1.200
8	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao (huyện Tân Thành)	Quốc lộ 51	Ranh giới huyện Châu Đức	1	0,8	1.200
9	Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên (Phước Hội - Tóc Tiên)	Quốc lộ 51	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	2		614
10	Đường Phước Tân - Châu Pha	Đoạn giáp ranh TP Bà Rịa 300m trở về huyện Tân Thành		1		1.500
		Đoạn còn lại		1	0,8	1.200
11	Đường E trung tâm xã Hắc Dịch	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên nối dài	Hết tuyến	1	0,512	768
12	Đường F trung tâm xã Hắc Dịch	Vòng xoay Hắc Dịch	Hết tuyến	1	0,512	768
13	Đường I trung tâm xã Hắc Dịch	Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch	Hết tuyến	1	0,512	768
14	Đường số 3 trung tâm xã Hắc Dịch	Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch	Hết tuyến đường về phía Bắc	1	0,512	768
		Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch	Hết tuyến đường về phía Nam (đoạn đã thi công mới)	1	0,512	768
15	Đường số 7 trung tâm xã Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến	1	0,512	768
16	Đường số 8 trung tâm xã Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến	1	0,512	768
17	Đường số 9 trung tâm xã Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến	1	0,512	768
18	Đường số 10 trung tâm xã Hắc Dịch	Đường F trung tâm xã Hắc Dịch	Hết tuyến	1	0,512	768
19	Đường số 29 đô thị mới Phú Mỹ (xã Tân Phước)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa của khu tái định cư 25 ha	1	1,5	2.250
20	Đường Sông Xoài - Cù Bị	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Ranh giới huyện Châu Đức	2		614
21	Đường tập đoàn 7 Phước Bình	Quốc lộ 51	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	1	0,512	768
22	Đường Tóc Tiên - Phú Mỹ (Thuộc xã Tóc Tiên)	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Ranh giới TT. Phú Mỹ	1	0,64	960

23	Đường vành đai khu CN Mỹ Xuân B1	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Đường vào KCN Mỹ Xuân B1	1	0,512	768
24	Đường vào khu công nghiệp B1-Tiền Hùng	Đường vào KCN Mỹ Xuân B1	Đường vào khu nhà máy sản xuất Chăn len và bao bì đựng chăn len (Boomin Vina)	1	0,512	768
25	Đường vào khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	Quốc lộ 51	Ranh KCN Mỹ Xuân B1	1	0,64	960
26	Đường vào khu nhà máy sản xuất Chăn len và bao bì đựng chăn len (Boomin Vina)	Đường vào KCN B1 Tiền Hùng	Hết tuyến	1	0,512	768
27	Nguyễn Huệ (ChinFon cũ)	Quốc lộ 51	Ranh KCN Phú Mỹ 1	1	1,8	2.700
28	Quốc lộ 51: xã Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa, Tân Hòa, Tân Hải	Ranh TT. Phú Mỹ	200m kể từ ranh TT. Phú Mỹ	1	2	3.000
		200m kể từ ranh TT. Phú Mỹ	400m kể từ ranh TT. Phú Mỹ	1	1,5	2.250
		Ranh thành phố Bà Rịa	200m kể từ ranh thành phố Bà Rịa	1	1,5	2.250
		200m kể từ ranh thành phố Bà Rịa	300m kể từ ranh thành phố Bà Rịa	1	1,2	1.800
		Các đoạn còn lại		1		1.500
29	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m			2	0,8	492
30	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa, có chiều rộng từ 4 m trở lên			2		614
31	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m			2	0,64	394
32	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 8m trở lên			2	0,8	492
33	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m			2	0,512	315
34	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 8m trở lên			2	0,64	394
35	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, đường được đổ bê tông, có chiều rộng dưới 4m			2	0,64	394
36	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, đường được đổ bê tông, có chiều rộng từ 4 m trở lên			2	0,8	492
37	Các tuyến đường giao thông còn lại do UBND huyện, xã quản lý (50m đầu)			3		252
38	Đối với đất giáp ranh giữa TT. Phú Mỹ và các xã khác giá đất được tính: Đoạn 200m kể từ ranh TT. Phú Mỹ nhân hệ số 2; đoạn từ 200-400m kể từ ranh TT. Phú Mỹ nhân hệ số 1,5. Nhưng giá đất sau khi nhân hệ số không vượt quá giá đất tại vị trí giáp ranh gần nhất.					

Thi chú: Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí rước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m².

PHỤ LỤC 04: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số: 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A.. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Âu Cơ (đường số 1 cũ)	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	3		1.200	750	525	375
2	Bình Giã (đường số 3 cũ)	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	2		2.025	1.200	840	600
3	Điện Biên Phủ (đường số 2 cũ)	Âu Cơ	Đường Quy hoạch số 25	2		2.025	1.200	840	600
4	Đình Tiên Hoàng	Phùng Hưng	Hoàng Hoa Thám	3		1.200	750	525	375
5	Đường 9B	Ngô Quyền	Lê Lai	3		1.200	750	525	375
6	Đường Huyện Đò (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao)	Quốc lộ 56 (hệ số chỉ áp dụng đối với VT1, các VT còn lại áp dụng hệ số = 1)	Lô cao su Nông trường Bình Ba	4	1,3	975	525	375	263
7	Đường giáp ranh xã Bình Ba (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao)	Quốc lộ 56 (hệ số chỉ áp dụng đối với VT1, các VT còn lại áp dụng hệ số = 1)	Lô cao su Nông trường Bình Ba	4	1,3	975	525	375	263
8	Hoàng Hoa Thám (đường số 9 cũ)	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		3.360	2.025	1.425	975
		Lạc Long Quân	Ngô Quyền	2		2.025	1.200	840	600
		Lê Lợi	Hùng Vương	2		2.025	1.200	840	600
9	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)	Âu Cơ	Đường Trần Phú	1		3.360	2.025	1.425	975
		Đường Trần Phú	Đường quy hoạch số 11 (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hùng Vương, các vị trí còn lại hệ số = 1)	1	1,2	4.032	2.025	1.425	975
		Đường quy hoạch số 11	Giáp ranh xã Bình Ba	2		2.025	1.200	840	600
		Âu Cơ	Giáp ranh xã Bàu Chinh	2		2.025	1.200	840	600
10	Lạc Long Quân	Đường quy hoạch số 11	Đến cuối đường	3		1.200	750	525	375
11	Lê Hồng Phong (đường số 8 cũ)	Đường Lê Lai	Đường Trần Hưng Đạo	1		3.360	2.025	1.425	975
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường quy hoạch số 25 (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Lê Hồng Phong, các vị trí còn lại hệ số = 1)	1	1,2	4.032	2.025	1.425	975
		Đường quy hoạch số 25	Cầu Bình Giã	1		3.360	2.025	1.425	975
		Đường Lê Lai	Giáp ranh xã Láng Lớn và TT Ngãi Giao	3		1.200	750	525	375
12	Lê Lai (đường số 13 cũ)	Đường quy hoạch số 11	Lê Hồng Phong	2		2.025	1.200	840	600
13	Lê Lợi (đường số 16 cũ)	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		3.360	2.025	1.425	975
		Âu Cơ	Lê Hồng Phong	2		2.025	1.200	840	600
14	Lý Thường Kiệt (đường số 10 cũ)	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		3.360	2.025	1.425	975
		Lạc Long Quân	Ngô Quyền	2		2.025	1.200	840	600
		Lê Lợi	Hùng Vương	2		2.025	1.200	840	600
15	Ngô Quyền (đường số 14 cũ)	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		3.360	2.025	1.425	975
16	Nguyễn Du (đường số 9A cũ)	Lê Lợi	Đến cuối đường	3		1.200	750	525	375

17	Nguyễn Chí Thanh (đường số 4 cũ)	Hùng Vương	Âu Cơ	2		2.025	1.200	840	600
		Hùng Vương	Đường Quy hoạch số 25	2		2.025	1.200	840	600
18	Nguyễn Văn Trỗi (đường số 6 cũ)	Âu Cơ	Hùng Vương	2		2.025	1.200	840	600
19	Những trục đường đối diện với khu chợ và trong Khu Trung tâm thương mại			1		3.360	2.025	1.425	975
20	Phùng Hưng (đường số 14A cũ)	Lê Lai	Đến cuối đường	3		1.200	750	525	375
21	Trần Hưng Đạo (đường số 17 cũ)	Âu Cơ	Đường quy hoạch số 11	2		2.025	1.200	840	600
22	Trần Phú (đường số 5 cũ)	Âu Cơ	Đường quy hoạch số 25	2		2.025	1.200	840	600
23	Trần Quốc Toản	Lê Lai	Ngô Quyền	3		1.200	750	525	375

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường số 19, xã Nghĩa Thành	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào		2	0,8	492
2	Đường 21, xã Nghĩa Thành	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào		2	0,8	492
3	Đường số 31, xã Nghĩa Thành	Sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào		2	0,8	492
4	Đường 765	Sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào		2	0,8	492
5	Đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn	Sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào	Cuối lô cao su Nông trường cao su Bình Ba thuộc xã Xuân Sơn	2		614
		Cuối rừng Sao	Ngã ba đường Xuân Sơn - Đá Bạc	2		614
		Ngã ba đường Xuân Sơn - Đá Bạc	Cầu Đá Bạc	2		614
		Cầu đá Bạc và các đoạn còn lại	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	2	0,8	492
6	Đường Bình Giã - Đá Bạc - Long Tân	Sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Giáp ranh huyện Đất Đỏ	2	0,8	492
7	Đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành	Sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Đường Kim Long - Quảng Thành	2	0,8	492
8	Đường Cây Đa - Liên Sơn	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Áp Liên Sơn, xã Xà Bang	2	0,8	492
9	Đường giáp ranh xã Bàu Chình và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bàu Chình)	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào (hệ số chỉ áp dụng đối với 50m đầu, các đoạn tiếp theo áp dụng hệ số = 1)	Lô cao su Nông trường Bình Ba	2	1,56	958
10	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bình Ba)	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào (hệ số chỉ áp dụng đối với 50m đầu, các đoạn tiếp theo áp dụng hệ số = 1)	Lô cao su Nông trường Bình Ba	2	1,56	958

11	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào thuộc xã Suối Nghệ	Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình Hồ chứa nước Sông Ray	1	0,64	960
		Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình Hồ chứa nước Sông Ray	Hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp xã Châu Pha, huyện Tân Thành)	1	0,51	768
12	Đường Kim Long - Cầu Sắt	Sau mét thứ 250 tính từ QL 56	Cầu Sắt, xã Kim Long	2	0,8	492
13	Đường Kim Long – Láng Lớn	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành	2		614
		Đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành	Đường Xà Bang – Láng Lớn	2	0,8	492
14	Đường Kim Long – Quảng Thành	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang	2		614
		Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	2	0,8	492
15	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình	Ranh xã Láng Lớn và TT Ngãi Giao	Ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn	1	0,8	1.200
		Ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn	Giáp ranh huyện Tân Thành	1		1.500
		Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình (cũ)	Giáp ranh huyện Tân Thành	1	0,8	1.200
		Cầu Bình Giã	Đường 765	1		1.500
		Đường 765	Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	1	0,8	1.200
		Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	Giáp ranh huyện Xuyên Mộc	1		1.500
16	Đường liên tổ 45 ấp Bình Mỹ, xã Bình Ba	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đến cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,8	492
17	Đường liên xã Suối Nghệ – Láng Lớn	Sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao -Hòa Bình	2	0,8	492
18	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào thuộc xã Suối Nghệ	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào thuộc xã Nghĩa Thành	1	0,64	960
19	Đường Ngãi Giao – Cù Bị	Sau mét thứ 50 tính từ đường Xà Bang - Láng Lớn	Đường vào xã Cù Bị	2	0,8	492
20	Đường Quảng Phú – Phước An	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đường 765	2	0,8	492
21	Đường Quốc lộ 56 Bàu Chình	Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành	2	0,8	492

22	Đường Suối Nghệ - Mụ Bân	Sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Cuối đường, giáp huyện Tân Thành	2	0,8	492
23	Đường Tân Hoà - Tân Xuân	Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Đầu ấp Tân Xuân, xã Bàu Chinh	2	0,8	492
24	Đường Thạch Long-Khu 3	Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Đường Kim Long - Quảng Thành	2	0,8	492
25	Đường vào ấp Hậu Cần	Sau mét thứ 250 tính từ QL 56	Ấp Hậu Cần, xã Quảng Thành	2	0,8	492
26	Đường vào ấp Quảng Thành 2, xã Nghĩa Thành	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Vào ấp Quảng Thành 2	2	0,8	492
27	Đường vào ấp Sông Cầu, xã Nghĩa Thành	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Vào ấp Sông Cầu	2	0,8	492
28	Đường vào ấp Tam Long	Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Vào ấp Tam Long, xã Kim Long	2	0,8	492
29	Đường vào Bàu Sen (đường Xà Bang - Quảng Thành cũ)	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2)	2		614
		Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2)	Bàu Sen	2	0,8	492
30	Đường vào thác Sông Ray	Sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Thác Sông Ray (giáp huyện Xuyên Mộc)	2	0,8	492
31	Quốc lộ 56	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao	Đường vào chợ mới Bình Ba	1		1.500
		Đường vào chợ mới Bình Ba	Ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn (đường Đá Bạc - Suối Rao - Xuân Sơn cũ)	1	0,8	1.200
		Ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn	Hết ranh Trường Ngô Quyền	1		1.500
		Ranh Trường Ngô Quyền	Đường vào ấp Sông Cầu	1	0,8	1.200
		Đường vào ấp Sông Cầu	Đường số 19 xã Nghĩa Thành	1		1.500
		Đường số 19 xã Nghĩa Thành	Giáp ranh Thị xã Bà Rịa	1	0,8	1.200
		Ngã 3 đường Cù (đường Huyện Đò)	Hết ranh nhà Thờ Kim Long	1		1.500
		Nhà thờ Kim Long (hệ số 1,35 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với QL56, các trường hợp còn lại áp dụng hệ số = 1)	Ngã ba đường Kim Long	1	1,35	2.025
		Ngã 3 đường Kim Long - Láng Lớn	Đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang	1		1.500
Đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	1	0,8	1.200		

32	Đường vào thôn Quảng Long	Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Thôn Quảng Long, xã Kim Long	2	0,8	492
33	Đường vào xã Cù Bị	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, xã Cù	2	0,8	492
34	Đường vào Xóm Tre	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Xóm Tre, xã Suối Nghệ	2	0,8	492
35	Đường Xà Bang - Láng Lớn	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đường Ngãi Giao - Cù Bị	2		614
		Đường Ngãi Giao - Cù Bị	Cầu Suối Đá	2	0,8	492
		Cầu Suối Đá	Sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa	2		614
36	Đường Xóm lưới, xã Nghĩa Thành	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đến cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,8	492
37	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Ba	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào các tuyến đường tiếp giáp Quốc lộ 56 và các tuyến đường còn lại		2		614
38	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Giã và xã Bình Trung	Sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình trở vào tiếp giáp với đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình và các tuyến đường còn lại		2	0,8	492
39	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Xuân Sơn và xã Sơn Bình	Sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào tiếp giáp với đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình và các tuyến đường còn lại		2	0,8	492
40	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Suối Nghệ và xã Nghĩa Thành	Sau mét thứ 150m (mỗi bên) tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào và các tuyến đường còn lại		2	0,8	492
41	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa và phần láng nhựa có chiều rộng từ 4m trở lên (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo khu vực, vị trí của tuyến đường có giá trị cao nhất)			2	0,8	492
42	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa và phần láng nhựa có chiều rộng dưới 4m (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo khu vực, vị trí của tuyến đường có giá trị cao nhất)			2	0,64	394
43	Đường Gò Thùng thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
44	Đường khu A lô 200 thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
45	Đường Nghĩa địa Sơn Lập - Tân Lập thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394

46	Đường Nghĩa địa Tân Bình thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
47	Đường ông Phóng thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
48	Đường Phúc Lâm thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
49	Đường Sơn Thành thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
50	Đường Suối Đá thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
51	Đường Xuân Trường thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
52	Đường nối tỉnh lộ 52 và Quốc lộ 56 thuộc xã Đá Bạc	Tỉnh lộ 52 giáp công Cây Me (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước)	Trường Quân sự tỉnh (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước)	2	0,8	492
53	Đường Xuân Sơn – Đá Bạc	Sau mét thứ 200 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Đường Bình Ba – Đá Bạc – Xuân Sơn	2		614
54	Đường trong Khu Tái định cư phục vụ Dự án Khu Công nghiệp - Đô thị Châu Đức	Tuyến đường N3 dài 636m (trục đường Suối Nghệ - Mụ Bân cũ)		2	0,8	492
		Các tuyến đường còn lại		2	0,64	394

Ghi chú: Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí rước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m².

PHỤ LỤC 05: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN XUYỀN MỘC
(Kèm theo Quyết định số: 65 /2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Bạch Mai	Bình Giã	Phạm Văn Đồng	2	0,75	1.520	900	630	450
2	Bình Giã	QL 55	Giáp QL 55 thuộc xã Xuyên Mộc	2	0,75	1.520	900	630	450
3	Các đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu:	Giao đường Huỳnh Minh Thạnh (Tiệm cơ khí Hiền Thủy) vòng sau chợ Phước Bửu	Cửa hàng Honda Đại Hải (giáp Quốc lộ 55)	2		2.025	1.200	840	600
		Quốc lộ 55 (tiệm vàng Phú Kim) - Huỳnh Minh Thạnh	Thửa đất số 06 tờ bản đồ số 30 và thửa 01 tờ bản đồ số 31 - giáp Đường bên hông quán Nguyễn	2		2.025	1.200	840	600
4	Đoạn đường từ đường 27/4 đến giáp đường đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu (bên hông quán Nguyễn)			2	0,75	1.520	900	630	450
5	Đoạn đường từ QL 55 đến đường Bình Giã (sau UBND huyện)			2	0,75	1.520	900	630	450
6	Đoạn giao QL 55 và đường 27/4 (Bên hông Chi nhánh Ngân hàng Công Thương)	QL 55	Đường 27/4	2	0,75	1.520	900	630	450
7	Đoạn Quốc lộ 55 còn lại thuộc thị trấn Phước Bửu			2		2.025	1.200	840	600
8	Đoạn Quốc lộ 55 nối tắt đi xã Bông Trang			2		2.025	1.200	840	600
9	Đường 27/4 thị trấn Phước Bửu			1		3.360	2.025	1.425	975
10	Đường vành đai thị trấn Phước Bửu	Giáp Huỳnh Minh Thạnh	Khu tái định cư thị trấn Phước Bửu	2	0,75	1.520	900	630	450
11	Đường Xuyên Phước Cơ	Ngã ba bên xe	Giao đường 27/4, có vỉa hè	1	0,75	2.520	1.519	1.069	731
		Đường 27/4	Hết ranh giới TT. Phước Bửu	2		2.025	1.200	840	600
12	Hoàng Việt	Bình Giã	Hết đường nhựa	2	0,75	1.520	900	630	450
13	Hùng Vương (Điện Biên Phủ cũ)	Đoạn có vỉa hè		2		2.025	1.200	840	600
14	Huỳnh Minh Thạnh	Giáp QL 55	Điểm giáp đường 27/4	1		3.360	2.025	1.425	975
		Đường 27/4	Đường Hùng Vương	1		3.360	2.025	1.425	975
		Đường Hùng Vương	Đường Xuyên Phước Cơ	2		2.025	1.200	840	600
		Trường Huỳnh Minh Thạnh (đoạn có vỉa hè)		2	0,75	1.520	900	630	450
		Đoạn còn lại (đá xô bỏ)		4		750	525	375	263
15	Lê Lợi	QL 55	Đường 27/4	2	0,75	1.520	900	630	450
16	Lý Tự Trọng	Đoạn có trải nhựa		2		2.025	1.200	840	600
17	Nguyễn Huệ	QL 55	Đường 27/4	2	0,75	1.520	900	630	450
18	Nguyễn Minh Khanh	QL 55	Đường 27/4	2	0,75	1.520	900	630	450
19	Nguyễn Văn Linh	QL 55	Đường 27/4	2	0,75	1.520	900	630	450
20	Phạm Hùng	Xuyên Phước Cơ	Huỳnh Minh Thạnh	2	0,75	1.520	900	630	450
		Huỳnh Minh Thạnh	Giáp đường bên hông quán Nguyễn	2	0,75	1.520	900	630	450
21	Phạm Văn Đồng	QL 55	Bình Giã	2		2.025	1.200	840	600

22	QL55	Đoạn đường 1 chiều TT. Phước Bửu có vỉa hè		1		3.360	2.025	1.425	975
23	Tôn Đức Thắng	QL 55	Đường 27/4	2	0,75	1.520	900	630	450
24	Tôn Thất Tùng	QL 55	Bình Giả	2	0,75	1.520	900	630	450
25	Trần Hưng Đạo	QL 55	Đường 27/4	2	0,75	1.520	900	630	450
26	Trần Phú	Đoạn đường nhựa có vỉa hè		2		2.025	1.200	840	600
		Đoạn đường còn lại (đá xỏ bỏ)		4		750	525	375	263
27	Trần Văn Trà	QL 55	Đường 27/4	2	0,75	1.520	900	630	450
28	Võ Thị Sáu	QL 55	Ranh giới giữa thị trấn Phước Bửu- xã Phước Tân	2		2.025	1.200	840	600
29	Đường bên hông Trung tâm văn hóa cộng đồng TT Phước Bửu	Phạm Hùng	Đường 27/4	2	0,75	1.520	900	630	450
30	Đoạn đường từ đường 27/4 (đối diện quán Nguyễn) đến đường Vành đai (đoạn trái nhựa)			2	0,75	1.520	900	630	450
31	Đường lô khu Tái định cư còn lại có chiều rộng nhỏ hơn 6m			2	0,75	1.520	900	630	450
32	Đường lô khu Tái định cư còn lại có chiều rộng từ 6m trở lên			2		2.025	1.200	840	600
33	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m			4	1,2	900	630	450	316
34	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, có vỉa hè			2	0,75	1.520	900	630	450
35	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, không có vỉa hè			3		1.200	750	525	375
36	Các tuyến đường còn lại chưa xác định ở trên được nhà nước đầu tư xây dựng, do huyện, thị trấn quản lý			4		750	525	375	263

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đoạn đi Hồ Cốc:	Giao QL 55	Trụ sở Khu BTTN BC-PB	1		1.500
		Đoạn còn lại		1	0,64	960
2	Đoạn đường từ giao Quốc lộ 55 đến cầu Suối Ráng			1	0,8	1.200
3	Đoạn từ cầu Suối Ráng đến Suối nước nóng Bình Châu			1	0,64	960
4	Đường bên hông chợ Bình Châu	Đầu thửa đất số 28 & 246 tờ BĐ số 55	Hết thửa đất số 57 & 293 tờ BĐ số 56	1		1.500
5	Đường Bình Ba- Đá Bạc- Phước Tân (bắt đầu áp dụng khi có Quyết định thông xe kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền)					
	a. Đoạn thuộc địa phận xã Xuyên Mộc	Từ ngã ba TL 329	Đến hết thửa 644 Tờ BĐ số 04; thửa 06 Tờ BĐ số 07 thuộc xã Xuyên Mộc	1		1.500
		Từ đầu thửa 642 và 643 Tờ BĐ số 04 thuộc xã Xuyên Mộc	giáp ranh xã Phước Tân, hết thửa 235 Tờ BĐ số 05	1	0,8	1.200
	b. Đoạn thuộc địa phận xã Phước Tân	Từ thửa số 112, 89 Tờ BĐ số 48	Hết thửa số 06; 168 Tờ BĐ số 47	1	0,8	1.200
		Từ thửa số 30, 05 Tờ BĐ số 47	Giáp TL 328	1		1.500
Từ giáp TL 328		Hết thửa số 429, 434 Tờ BĐ số 45	1	0,8	1.200	
c. Các đoạn còn lại	Thửa số 360, 335 Tờ BĐ số 45	Hết thửa số 248, 273 Tờ BĐ số 44	1		1.500	
	Thửa số 246; 264 Tờ BĐ số 44	Hết thửa số 215, 156 tờ BĐ số 44 (Sông Ray)	1	0,8	1.200	

6	Đường Bình Giả thuộc địa phận xã Xuyên Mộc		1	1,013	1.520	
7	Đường Chuông Quýt Gò Cát:	Quốc lộ 55	Hết thửa đất số 296 & 247 từ BĐ số 10	1	0,64	960
		Thửa đất 244&298 từ bản đồ số 10	Hết thửa 451&477 từ bản đồ số 15	1	0,512	768
		Thửa đất 476&452 từ bản đồ số 15	Thửa đất 374 & 390 từ bản đồ 16	1	0,64	960
		Thửa 376&388 từ BĐ 16	Giao với đường nhựa	1	0,512	768
Đường liên tỉnh lộ 328 (đi qua các xã Phước Thuận, Phước Tân, Hòa Bình, Hòa Hưng, Bàu Lâm, Tân Lâm)						
a. Đoạn xã Phước Thuận						
	- Đoạn 1: Đoạn có vỉa hè	Giáp đường Quốc lộ 55 (Bến xe khách Xuyên Mộc)	Giáp đường 27/4 thị trấn Phước Bửu	1	1,5	2.250
	- Đoạn 2	Đường 27/4	Hết ranh giới thị trấn Phước Bửu	1	1,35	2.025
	- Đoạn 3	Thửa đất số 79 từ bản đồ số 28 (Nhà nghi Hải Đăng)	Thửa đất số 684, 327 từ BĐ số 34 giáp biển Hồ Tràm	1	1,2	1.800
	- Đoạn 4	Các đoạn còn lại		1		1.500
b. Đoạn thuộc xã Phước Tân						
		Giáp ranh thị trấn Phước Bửu thuộc địa phận xã Phước Tân (đoạn có vỉa hè)		1	1,35	2.025
		Giáp đoạn có vỉa hè	Hết thửa đất số 2 từ BĐ số 1	1		1.500
		Các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
8 c. Đoạn thuộc xã Hòa Bình						
	- Đoạn 1: đoạn trung tâm xã	Đầu thửa đất số 107 và 110, từ BĐ số 02 (bản đồ đo mới)	Hết thửa đất số 172 và thửa số 197, từ bản đồ số 08 (bản đồ đo mới)	1		1.500
	- Đoạn 2	Các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
d. Đoạn thuộc xã Hòa Hưng						
		Đầu thửa đất số 335, từ BĐ số 12	Hết thửa đất số 10, từ BĐ số 10	1		1.500
		Các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
e. Đoạn thuộc xã Bàu Lâm						
		Đầu thửa đất số 697, từ BĐ số 71	Hết thửa đất số 11, từ BĐ số 71	1		1.500
		Các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
g. Đoạn thuộc xã Tân Lâm						
		Đường GTNT áp Suối Lê - đầu thửa đất số 519, từ BĐ số 57	Đường GTNT Tân Lâm-Hòa Hiệp - hết thửa đất số 302, từ BĐ số 42	1		1.500
		Các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
9	Đường từ ngã ba đường 328 đến cầu Suối Ly			1		1.500
10	Đường từ Ngã ba Láng Găng đến Bến Lội Bình Châu	Ngã ba Láng Găng	Giao đường ven biển (ngay chợ Bình Châu)	1		1.500
		Ngã ba chợ cũ	Bến Lội	1		1.500
11	Đường từ ngã ba 328 đến cầu Sông Ray (giáp huyện Châu Đức)			1		1.500
Đường liên tỉnh lộ 329 (đi qua các xã Xuyên Mộc, Hòa Hội, Hòa Hiệp)						
a. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc						
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã	Đầu thửa đất số 5315 & 5318, từ bản đồ số 7	Hết thửa đất số 1161 & 1162, từ bản đồ số 2	1		1.500

12	- Đoạn 2	Đường giao thông nông thôn - đầu thừa đất 1159&1160 tờ BĐ số 2	Cầu 1 giáp xã Hòa Hội - hết thừa 1100&1101 tờ BĐ số 2	1	0,8	1.200	
	b. Đoạn thuộc xã Hòa Hội	Trường mẫu giáo trung tâm - đầu thừa đất số 380 tờ bản đồ số 26	Nhà thờ - hết thừa đất số 145, tờ bản đồ số 18	1		1.500	
		Đầu thừa 120 tờ BĐ số 15	Hết thừa 340, tờ BĐ số 11	1		1.500	
		Các đoạn còn lại		1	0,8	1.200	
	c. Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp:	Trường Trần Đại Nghĩa - đầu thừa đất số 23, tờ BĐ 31	Ngã ba Bàu Ma - hết thừa đất số 217, tờ BĐ 24	1		1.500	
		Tư Thắng - đầu thừa đất số 63, tờ BĐ 38	Trường Trần Đại Nghĩa - hết thừa đất số 13, tờ BĐ 31	1	0,8	1.200	
		Đoạn còn lại		1	0,64	960	
	13	Đường ven biển:					
		- Đoạn 1	Cầu Lộc An	Ngã tư Hồ Tràm	1	0,8	1.200
		- Đoạn 2	Ngã ba khu du lịch Vietsovpetro	Hết khu du lịch Ngân Hiệp	1	0,64	960
- Đoạn 3		Ngã tư Hồ Tràm xã Phước Thuận	Hết thừa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu (qua hàng rào chắn của khu BTTN Bình Châu-Phước Bửu)	1	0,64	960	
- Đoạn 4: Đoạn hết thừa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu đến hết thừa đất số 7 tờ BĐ số 29 và thừa đất số 8 tờ BĐ số 29		Đoạn có vỉa hè		1	1,35	2.025	
		Đoạn chưa có vỉa hè		1		1.500	
- Đoạn 5		Thửa đất số 2&3 tờ BĐ số 43	Cầu Suối Đá 2 và Quốc lộ 55	1	0,8	1.200	
- Đoạn 6		Cầu Suối Đá 2	Giáp Quốc lộ 55	1	0,8	1.200	
Quốc lộ 55 đi qua các xã Xuyên Mộc, Bông Trang, Bung Riêng, Bình Châu, Phước Thuận							
a. Đoạn thuộc xã Phước Thuận:							
- Đoạn 1: Giáp ranh với thị trấn Phước Bửu	Đầu thừa đất số 14 &90, tờ BĐ số 03	Hết thừa đất số 74 &110, tờ BĐ số 03	1	1,35	2.025		
- Đoạn 2	Thửa đất số 78 & 101, tờ bản đồ số 03	Hết thừa đất số 111 & 280, tờ BĐ số 03	1		1.500		
- Đoạn 3	Đầu thừa đất số 182 & 291, tờ bản đồ số 03	Hết thừa đất số 139 & 136, tờ bản đồ số 06	1	0,8	1.200		
- Đoạn 4	Đầu thừa đất số 127 và 137, tờ bản đồ số 06	Hết thừa đất số 150& 325, tờ bản đồ số 5 – Đầu cầu Trọng	1		1.500		
b. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc:							

14	- Đoạn 1	Ranh giới TT. Phước Bửu - đầu thửa đất số 1715 & 449 tờ BĐ số 12	Ngã ba đường GTNT - hết thửa đất số 2356 & 1957 tờ BĐ số 10	1		1.500
		Đầu thửa đất số 2264 & 2269 tờ BĐ số 10	Hết thửa đất số 542 & 5436, tờ BĐ số 09 (giáp ranh xã Bông Trang)			
	- Đoạn 2	Thửa đất số 2326 & 1958, tờ BĐ số 10	Hết thửa số 2268 & 2262, tờ BĐ số 10	1	0,8	1.200
	- Đoạn QL 55 mới:	Giáp ranh TT Phước Bửu	Hết thửa đất số 109 & 1453 tờ BĐ	1		1.500
		Đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	- Các đoạn còn lại (thuộc QL55 cũ)			1	0,8	1.200
	c. Đoạn thuộc xã Bông Trang:	Thửa đất số 1119 & 1275	Thửa 1156 & 1225 tờ bản đồ số 8	1		1.500
		Cầu Sông Hòa	Thửa 53, tờ BĐ số 10 (ngay bùng binh ngã ba)	1	0,64	960
		Các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	d. Đoạn thuộc xã Bung Riềng					
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã (1 km) từ xã hướng về Bông Trang 300m, hướng về Bình Châu 700m	Đầu thửa đất số 659 & 406, tờ BĐ số 21 & 22	Hết thửa đất số 756 & 791, tờ BĐ số 21	1		1.500
	- Đoạn 2	Giáp thửa 276 tờ BĐ 26	Giáp ranh giới xã Bình Châu	1	0,64	960
	- Đoạn 3	Đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	e. Đoạn thuộc xã Bình Châu:	Cầu Suối Muồng	Cầu Suối Đá 1	1		1.500
		Ranh giới xã Bung Riềng	Cách Trạm kiểm lâm 200m (cách 200m về hướng Bung Riềng)	1	0,64	960
		Đoạn còn lại		1	0,8	1.200
15	Các tuyến đường giao thông nông thôn có trải nhựa từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế)			1	0,512	768
16	Các tuyến đường giao thông nông thôn có trải nhựa, rộng 6m trở lên (theo thiết kế)			1	0,64	960
17	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế)			2	0,8	492
18	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên (theo thiết kế)			2		614
19	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý	Có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên		2	0,64	394
		Có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m		2	0,512	315
20	Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý			3		252

Ghi chú: Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m².

PHỤ LỤC 06: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐIỀN
(Kèm theo Quyết định số: 65 /2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		A	Thị trấn Long Điền						
1	Bùi Công Minh	Ngã 4 Ngân Hàng	Miếu Cây Quéo	1	1,1	3.880	2.339	1.646	1.126
2	Các tuyến đường nội bộ Khu TĐC số 2 (Miếu Cây Quéo)			3	0,5	630	394	276	197
3	Các tuyến đường nội bộ Khu TĐC số 6			3	0,5	630	394	276	197
4	Cao Văn Ngọc	Bùi Công Minh	Phạm Hồng Thái	3		1.260	788	551	394
5	Châu Văn Biểc	Mạc Thanh Đạm	Chùa bà	3		1.260	788	551	394
6	Dương Bạch Mai	Ngã 5 Long Điền	Cây xăng Bàu Thành	2		2.126	1.260	882	630
7	Đường bên hông Trường THCS Văn Lương	Đường Quy hoạch số 10	Đường Quy hoạch số 7	3		1.260	788	551	394
8	Đường chữ U tại khu phố Long An	Ngã 3 Trường Trần Văn Quan	Ngã 3 nhà ông Bảy Vị giáp đường Võ Thị Sáu	3		1.260	788	551	394
9	Đường nội bộ Khu TĐC Bắc Nam	Đoạn tiếp giáp đường Trần Xuân Độ - từ lô B35	Đường QH số 8 (bắt đầu đến hết lô B1)	3	0,5	630	394	276	197
10	Đường Quy hoạch số 2	Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		1.260	788	551	394
11	Đường Quy hoạch số 7	Trần Xuân Độ	Mạc Thanh Đạm	3		1.260	788	551	394
12	Đường Quy hoạch số 8	Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		1.260	788	551	394
13	Đường Quy hoạch số 9	Đường Quy hoạch số 7	Dương Bạch Mai	3		1.260	788	551	394
14	Đường Quy hoạch số 11	Mạc Thanh Đạm	Đường Quy hoạch số 14	3		1.260	788	551	394
15	Đường Quy hoạch số 12	Mạc Thanh Đạm	Đường Quy hoạch số 14	3		1.260	788	551	394
16	Đường Quy hoạch số 13	Mạc Thanh Đạm	Đường Quy hoạch số 14	3		1.260	788	551	394
17	Đường Quy hoạch số 14	Võ Thị Sáu	Hương lộ 10	3		1.260	788	551	394
18	Đường Quy hoạch số 16	Phạm Hữu Chí	Giáp ranh xã An Ngãi	3		1.260	788	551	394
19	Đường Quy hoạch số 17	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	3		1.260	788	551	394
20	Đường Trường Trung học Cơ sở Văn Lương	Mạc Thanh Đạm	Trần Hưng Đạo	3		1.260	788	551	394
21	Đường từ ngã năm Long Điền đến Cầu bà Sún			3		1.260	788	551	394
22	Hồ Tri Tân	Võ Thị Sáu	Vòng xoay Vũng Vằn	3		1.260	788	551	394
23	Hương lộ 10	Ngã 5 Long Điền	Trại huấn luyện chó Long Toàn	3	1,25	1.575	985	689	493
24	Lê Hồng Phong	Đình Long Phụng	Đường Quy hoạch số 7	3	0,8	1.008	630	441	315
25	Mạc Đĩnh Chi	Mạc Thanh Đạm	Nguyễn Công Trứ	3		1.260	788	551	394
26	Mạc Thanh Đạm	Đường bao Công Viên	Ngã 5 Long Điền	1	1,1	3.880	2.339	1.646	1.126
27	Ngô Gia Tự	Ngã 3 Bàu ông Dân	Nguyễn Văn Trỗi	3		1.260	788	551	394
28	Nguyễn Công Trứ	Mạc Thanh Đạm	Trụ sở khu phố Long Liên	3		1.260	788	551	394
29	Nguyễn Thị Đẹp: đường Nhà thờ Long Điền	Đường Quy hoạch số 17	Phạm Hồng Thái	3		1.260	788	551	394
30	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	3	0,8	1.008	630	441	315
31	Nguyễn Văn Trỗi (Đường Bắc - Nam giai đoạn 2)	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	1		3.528	2.126	1.496	1.024
32	Phạm Hồng Thái	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Trỗi	3		1.260	788	551	394
33	Phạm Hữu Chí	Võ Thị Sáu	Đường TL44A	3		1.260	788	551	394
34	Phan Đăng Lưu			3		1.260	788	551	394
35	Quốc lộ 55	Vòng xoay Vũng Vằn	Giáp ranh xã An Ngãi	3		1.260	788	551	394
36	Tỉnh lộ 44A	Vòng xoay Vũng Vằn	Giáp ranh xã An Ngãi	2		2.126	1.260	882	630
37	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	Giáp ranh xã An Ngãi	3		1.260	788	551	394

38	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	Dương Bạch Mai	3		1.260	788	551	394
39	Trần Xuân Độ (Đường Bắc - Nam giai đoạn 1)	Võ Thị Sáu	Dương Bạch Mai	1		3.528	2.126	1.496	1.024
40	Viên quanh chợ mới Long Điền	Mạc Thanh Đạm	Đường Quy hoạch số 9	1		3.528	2.126	1.496	1.024
		Cổng sau chợ mới Long Điền	Đường Quy hoạch số 9	1		3.528	2.126	1.496	1.024
		Dương Bạch Mai	Hết dãy phố Chợ Mới	1		3.528	2.126	1.496	1.024
41	Võ Thị Sáu	Miếu ông Hồ	Ngã 3 Bàu ông Dân	1	1,1	3.880	2.339	1.646	1.126
		Ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Bàu Thành	2		2.126	1.260	882	630
B	Thị trấn Long Hải								
1	Đường nội bộ Khu TĐC số 1			3	0,5	630	394	276	197
2	Đường Quy hoạch số 01	Đoạn viên quanh chợ mới Long Hải		1		3.528	2.126	1.496	1.024
		Đường viên quanh chợ mới Long Hải (từ thửa số 100, tờ BĐ số 91)	Đường Quy hoạch số 8	1	0,8	2.822	1.701	1.197	819
		Đường Quy hoạch số 8	Đường TL44A (GD2)	2		2.126	1.260	882	630
		Đường TL44A (GD2)	Quy hoạch số 11	3		1.260	788	551	394
		Đường Quy hoạch số 11	Cuối tuyến về hướng núi	3		1.260	788	551	394
3	Đường Quy hoạch số 2	Đường TT Long Hải	Đường TL44A (GD2)	2		2.126	1.260	882	630
		Đường TL44A (GD2)	Cuối tuyến quy hoạch số 2	3		1.260	788	551	394
4	Đường Quy hoạch số 3	Đường trung tâm thị trấn	Đường TL44A (GD2)	2		2.126	1.260	882	630
		Tỉnh lộ 44A GD2	Cuối tuyến về hướng núi	3		1.260	788	551	394
5	Đường Quy hoạch số 4	Đường TT Long Hải	Đường TL44A (GD2)	2		2.126	1.260	882	630
		Đường TL44A (GD2)	Cuối tuyến quy hoạch số 4	3		1.260	788	551	394
6	Đường Quy hoạch số 6	Ngã 3 Long Hải	Dinh Cỏ	1	1,2	4.234	2.551	1.795	1.229
7	Đường Quy hoạch số 08	Quy hoạch số 01, TT Long Hải	Cuối tuyến (khu vực đô thị)	2		2.126	1.260	882	630
8	Đường Quy hoạch số 9	Phía sau Dinh Cỏ	Tỉnh lộ 44A (GD2)	2	1,2	2.551	1.512	1.058	756
		Tỉnh lộ 44A (GD2)	Cuối tuyến (gần đường ống dẫn khí về hướng núi)	2		2.126	1.260	882	630
9	Đường Quy hoạch số 11	Quy hoạch số 01, TT Long Hải	Cuối tuyến (khu vực đô thị)	3		1.260	788	551	394
10	Đường TL44A (GD2)	Giáp ranh xã Phước Hưng	Đường ống dẫn khí	2	1,2	2.551	1.512	1.058	756
		Đường ống dẫn khí	Đường Trung tâm TT Long Hải	2		2.126	1.260	882	630
11	Đường trung tâm thị trấn Long Hải	Ngã 3 Lò Vôi	Giáp ranh TT.Phước Hải	1	1,2	4.234	2.551	1.795	1.229
12	Đường viên quanh chợ mới Long Hải			1		3.528	2.126	1.496	1.024

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bùi Công Minh	Ngã 3 Chợ Bến (địa phận xã An Ngãi)	Giáp ranh thị trấn Long Điền	1		1.500
2	Đường chữ Y - ấp Phước Thiện, xã Phước Tỉnh	Đường ven biển (đầu thửa số 35, 49, tờ BĐ số 79)	Đường Hương lộ 5 (cuối thửa đất số 62, 63 Tờ BĐ 87 và cuối thửa đất số 37, 42 Tờ BĐ 103)	1	0,8	1.200

3	Đoạn từ cây xăng Bàu Thành đến cống Bà Sáu		1	0,512	768	
4	Đường Hải Lâm – Bàu Trú (xã Phước Hưng – xã Tam Phước)	Tỉnh lộ 44A	Tỉnh lộ 44A –GD2	1	1.500	
		Tỉnh lộ 44A – GD2	Trường THCS Nguyễn Trãi (thửa 5 & 18, tờ BĐ số 38)	1	0,8	
		Trường THCS Nguyễn Trãi (thửa 5 và 18, tờ BĐ số 38)	Ngã 3 trường bán Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ BĐ số 3)	1	0,64	
		Ngã 3 trường bán Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ BĐ số 3)	Cuối tuyến	1	0,512	
5	Đường liên xã Phước Hưng - Phước Tỉnh		1	0,8	1.200	
6	Đường Ngã ba Lò Vôi	Giáp ranh TT.Long Hải	Cầu Trắng thuộc xã Phước Hưng	1	1,5	2.250
7	Đường nội bộ khu Tái định cư Phước Tỉnh	Toàn bộ các tuyến đường nội bộ khu Tái định cư Phước Tỉnh		1	0,4	600
8	Đường Quy hoạch số 16	Đoạn tiếp nối từ ranh thị trấn Long Điền	Quốc lộ 55 (Đoạn thuộc xã An Ngãi)	1	0,64	960
9	Đường từ Ngã tư xã Tam Phước đến giáp Quốc lộ 55 (qua Trung tâm Y tế huyện Long Điền)		1	0,512	768	
10	Đường từ Quốc lộ 55 mới đến Trường bán trú Cao Văn Ngọc (Giáp hương lộ 14)		2	0,8	492	
11	Đường vào cảng Hồng Kông	Hương lộ 5 (đầu thửa 212 và 132, tờ BĐ số 43)	Cuối tuyến	1	0,8	1.200
12	Đường vào cảng Lò Vôi	Hương lộ 5 (đầu thửa 204 và 250, tờ BĐ số 43)	Cuối tuyến	1	0,8	1.200
13	Đường ven biển	Cầu Cửa Lấp	Vòng xoay Phước Tỉnh	1	1,25	1.875
14	Đường Việt Kiều (xã Phước Hưng)	Hương lộ 5 (đầu thửa 164, tờ BĐ số 50 và đầu thửa 4, tờ BĐ số 93)	Đường liên xã Phước Hưng – Phước Tỉnh (đầu thửa 241& 278, tờ BĐ số 54)	1	0,64	960
15	Hương lộ 5	Ngã 3 Lò Vôi	Vòng xoay Phước Tỉnh	1	1,25	1.875
		Vòng xoay Phước Tỉnh	Cảng Phước Tỉnh	1	1,25	1.875
16	Hương lộ 14	UBND xã Tam Phước	Chợ Bến - An Ngãi	1	0,512	768
17	Phan Đăng Lưu (qua xã An Ngãi)	Võ Thị Sáu	Ngã 3 cây Trường giáp đường Bùi Công Minh	1	0,512	768
18	Quốc lộ 55	Giáp ranh TT.Long Điền	Cầu Đất Đỏ	1	0,64	960
19	Tỉnh lộ 44A	Thuộc xã Phước Hưng		1	1,5	2.250
		Thuộc xã An Ngãi		1		1.500
20	Tỉnh lộ 44A - GD2 (Đoạn thuộc xã Phước Hưng)		1	1,5	2.250	
21	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	Cống Bà Sáu	1	0,64	960
		Cống Bà Sáu	Giáp xã Long Mỹ	1	0,512	768
22	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Đông Nam	1	0,8	1.200

Ghi chú: Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m².

PHỤ LỤC 07: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ
(Kèm theo Quyết định số: 65 /2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		A	Thị trấn Đất Đỏ						
1	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực chợ Đất Đỏ			2		1.654	992	693	483
2	Đường từ ngã 3 Công Bà Bến (QL55) đến ngã 3 nhà máy Bà Nhị			3		992	593	420	294
3	Đường từ ngã 3 Đài nước ông Bạc (QL55) vòng qua ấp Phước Sơn đến ngã 5 cây xăng Công Dũng (QL55)			3	0,7	694	415	294	206
4	Đường từ ngã 3 Nhà hát Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Thùi			3		992	593	420	294
5	Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Hằng (TL52) đến Quán Mai Quế			3		992	593	420	294
6	Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Nga (QL55) đến ngã 3 nhà ông Phụng			3	0,7	694	415	294	206
7	Đường từ ngã ba Ngân hàng chính sách (QL55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (TL52)			3		992	593	420	294
8	Đường từ ngã ba trường học bà Nguyễn Thị Hoa (QL55) đến trạm y tế thị trấn Đất Đỏ (Giáp TL52)			3		992	593	420	294
9	Đường từ ngã 3 ông Búa (TL52) đến ngã 4 ông Kiềm			3		992	593	420	294
10	Đường từ ngã 3 Thánh Thất Cao Đài (TL52) đến ngã 4 Bà Đồi			3		992	593	420	294
11	Đường từ ngã 3 trường học Phước Thới (QL55) đến giếng Bà Mụ			3	0,7	694	415	294	206
12	Đường từ ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ (TL52) đến hết nhà thờ			3		992	593	420	294
13	Đường từ ngã 4 ông Chín Quảng (QL55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (TL52)			3		992	593	420	294
14	Đường từ ngã 4 trường THCS Đất Đỏ đến ngã 3 nhà máy ông Bảy Ngây			3	0,7	694	415	294	206
15	Đường từ ngã 4 trường THCS Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Đồi			3	0,7	694	415	294	206
16	Đường từ ngã 5 cây xăng Công Dũng đến ngã 3 nhà ông Phụng			3	0,7	694	415	294	206
17	QL55	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	Ngã 5 cây xăng Công Dũng	1	0,8	2.205	1.323	924	647
		Cầu Đất Đỏ	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	2		1.654	992	693	483
		Ngã 5 cây xăng Công Dũng	Cổng Dầu (suối Bà Tùng)	2		1.654	992	693	483
18	TL52	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình)	Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	2		1.654	992	693	483
		Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	Ngã 4 Bà Muôn	1	0,8	2.205	1.323	924	647
		Ngã 4 Bà Muôn qua trung tâm hành chính	Giáp xã Phước Hội	2		1.654	992	693	483
		Cầu Bà Sán	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình)	2	0,8	1.323	794	554	386
19	Tuyến D1	Tuyến N1	Tuyến N6	2	0,6	992	595	416	290
		Tuyến N6	Tuyến N9	2	0,48	794	476	333	232
20	Tuyến D2	Tuyến N1	Tuyến N7	2	0,6	992	595	416	290
		Tuyến N7	Tuyến N9	2	0,48	794	476	333	232
21	Tuyến D3	Tuyến N1	Tuyến N7	2	0,8	1.323	794	554	386
		Tuyến N7	Tuyến N9	2	0,6	992	595	416	290

22	Tuyến N1			2	0,8	1.323	794	554	386
23	Tuyến N2, N4, N6			2	0,6	992	595	416	290
24	Tuyến N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5			2	0,48	794	476	333	232
25	Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lý			3	0,6	593	356	252	176
26	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý			3	0,52	516	308	218	153
B	Thị trấn Phước Hải								
1	02 tuyến đường nhựa bên hông nhà lồng chợ chính Phước Hải			2		1.654	992	693	483
2	Đoạn đường Bưu điện - Chùa Bà			3	0,7	694	415	294	206
3	Đoạn đường từ Ngã 3 Hàng Dương đến Cty Đại Thành			3	0,7	694	415	294	206
4	Đường cung tránh đường ven biển từ cổng 2 đến cổng 3 khu du lịch Thuỳ Dương			3		992	593	420	294
5	Đường EC từ Chợ mới qua UBND thị trấn Phước Hải đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Việt Hồng			3		992	593	420	294
6	Đường Long Phù	Tuyến từ nhà Bà Tư Hường (TL44A)	Ngã 3 Long Phù (nhà ông Hoàng)	3		992	593	420	294
7	Đường tránh ven biển dọc núi Minh Đạm từ ngã 3 Chùa Hòn Một đến Cầu Bà Mía			3	0,7	694	415	294	206
8	Đường trung tâm: từ Trung tâm Văn hoá qua khu phố Phước An			3		992	593	420	294
9	Đường ven biển:	Mũi Kỳ Vân	Ngã 3 Trường THCS Phước Hải	2	1,11	1.835	1.101	769	536
		Ngã 3 Trường THCS Phước Hải	Hết cầu Bà Mía (hết thị trấn Phước Hải)	2	1,11	1.835	1.101	769	536
10	Đường ven biển Phước Hải - Lộc An			3		992	593	420	294
11	Đường Quy hoạch số 2			3		992	593	420	294
12	Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lý			3	0,6	593	356	252	176
13	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý			3	0,52	516	308	218	153

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đoạn đường thuộc Tỉnh lộ 52 từ Ngã 3 Phước Hội đến giáp Cổng Cầu làng (giáp TT Đất Đỏ)			1	0,64	720
2	Đường trung tâm Long Mỹ từ TL44B qua UBND xã (TL44A) đến ngã 3 ông Quang Hồ			1	0,64	720
3	Đường từ Cảng tạm Lộc An đến ngã 3 giáp đường ven biển			1	0,64	720
4	Đường từ cầu ông Hém đến giáp QL55 (Phước Hội-Láng Dài--Phước Long Thọ)			2		461
5	Đường từ ngã 3 Lộc An đến Giáp đường ven biển (đường Phước Hội đi Lộc An)			1	0,64	720
6	Đường từ ngã 3 Ông Chiêm (TL44A) đến UBND xã Long Mỹ và giáp đường vành đai trung tâm xã			1	0,64	720
7	Đường từ ngã 3 trạm xá Lộc An (đoạn qua UBND xã Lộc An) đến cầu ông Hém (giáp xã Phước Hội)			1	0,64	720
8	Đường ven biển	Ngã 3 quán Hương	Cầu Sa (giáp xã Lộc An)	1	0,64	720
		Cầu Sa	Cầu ông Hém (Quán Sáu An)	1	0,96	1.080
		Cầu ông Hém (Quán Sáu An)	Cầu sông Ray	1	0,64	720
9	QL55	Cổng Dầu	Cầu Trọng (giáp huyện Xuyên Mộc)	1	0,64	720
10	TL44A	Cầu Bà Mía	Giáp TL52 (ngã ba UBND xã Phước Hội)	1	0,64	720

11	TL44B	Ngã 3 UBND xã Phước Hội	Ngã 3 Bàu Sắn	1	0,64	720
		Ngã 3 Bàu Sắn	Giáp xã Tam Phước (Huyện Long Điền)	2	1,25	576
12	TL52	Cầu Bà Sắn	Bung Long Tân (trường THCS Long Tân)	1	0,5	576
		Bung Long Tân qua khu dân cư UBND xã Long Tân	Cầu Khánh Vân (hết xã Long Tân)	1	0,64	720
13	Các tuyến đường chưa xác định, đã được trải nhựa do huyện, xã quản lý			2	0,8	369
14	Các tuyến đường chưa xác định, đã được nâng cấp cấp phối do huyện, xã quản lý			2	0,64	295,8

Ghi chú: Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 151.000 đồng/m².

PHỤ LỤC 08: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÔN ĐẢO
(Kèm theo Quyết định số: 65 /2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Bến Đầm	Ngã 3 An Hải	Giáp ranh điểm đầu khu đất Trạm Kiểm lâm Bến Đầm	2	0,6	972	778	622	498
		Đoạn còn lại của tuyến		2	0,8	1.296	1.037	829	663
2	Đường Cỏ Ống								
	- Đoạn 1:	Giáp ranh điểm đầu khu đất Trạm Kiểm lâm Cỏ Ống	Sân bay Côn Sơn	2	0,8	1.296	1.037	829	663
	- Đoạn 2: Các đoạn còn lại của tuyến	Hết trạm Kiểm lâm Cỏ Ống	Ngã 3 Tam lộ	2	0,6	972	778	622	498
3	Các tuyến đường chưa xác định tên, đã được huyện trải nhựa và đưa vào sử dụng			2		1.620	1.296	1.037	829
4	Đường Quy hoạch Nhánh 1	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	2		1.620	1.296	1.037	829
5	Đường Quy hoạch Nhánh 2			2		1.620	1.296	1.037	829
6	Đường Quy hoạch Nhánh 3 (đường vòng cung phía sau trường mầm non Tuổi Thơ)	Hồ Thanh Tòng	Hồ Thanh Tòng	2		1.620	1.296	1.037	829
7	Đường Quy hoạch Nhánh 4	Phạm Văn Đồng	Hồ Thanh Tòng	2		1.620	1.296	1.037	829
8	Hà Huy Giáp			1		2.250	1.800	1.440	1.152
9	Hồ Thanh Tòng			1		2.250	1.800	1.440	1.152
10	Hồ Văn Mịch			2		1.620	1.296	1.037	829
11	Hoàng Phi Yên			2		1.620	1.296	1.037	829
12	Hoàng Quốc Việt			1		2.250	1.800	1.440	1.152
13	Huỳnh Thúc Kháng			2		1.620	1.296	1.037	829
14	Lê Duẩn			1		2.250	1.800	1.440	1.152
15	Lê Đức Thọ			2		1.620	1.296	1.037	829
16	Lê Hồng Phong			1		2.250	1.800	1.440	1.152
17	Lê Văn Việt			2		1.620	1.296	1.037	829
18	Lương Thế Trân			1		2.250	1.800	1.440	1.152
19	Ngô Gia Tự			1		2.250	1.800	1.440	1.152
20	Nguyễn An Ninh			1		2.250	1.800	1.440	1.152
21	Nguyễn Đức Thuận			1		2.250	1.800	1.440	1.152
22	Nguyễn Duy Trinh			1		2.250	1.800	1.440	1.152
23	Nguyễn Huệ			1		2.250	1.800	1.440	1.152
24	Nguyễn Thị Minh Khai			1		2.250	1.800	1.440	1.152
25	Nguyễn Văn Cừ	Công viên Võ Thị Sáu	Lò Vôi	1		2.250	1.800	1.440	1.152
		Lò Vôi	Tam Lộ	2		1.620	1.296	1.037	829
26	Nguyễn Văn Linh			1	1,2	2.700	2.160	1.728	1.382

27	Phạm Hùng			1		2.250	1.800	1.440	1.152
28	Phạm Quốc Sắc			1		2.250	1.800	1.440	1.152
29	Phạm Văn Đông			1	1,2	2.700	2.160	1.728	1.382
30	Phan Chu Trinh			2		1.620	1.296	1.037	829
31	Tạ Uyên			2	0,75	1.215	972	778	622
32	Tô Hiệu			1		2.250	1.800	1.440	1.152
33	Tôn Đức Thắng			1	1,2	2.700	2.160	1.728	1.382
34	Trần Huy Liệu			1		2.250	1.800	1.440	1.152
35	Trần Phú			1		2.250	1.800	1.440	1.152
36	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Đài tiếp hình	1		2.250	1.800	1.440	1.152
		Đoạn còn lại		2		1.620	1.296	1.037	829
37	Vũ Văn Hiếu			1		2.250	1.800	1.440	1.152